

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM EDISECURE CMS

I – HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT PHẦN MỀM EDISECURE CMS:

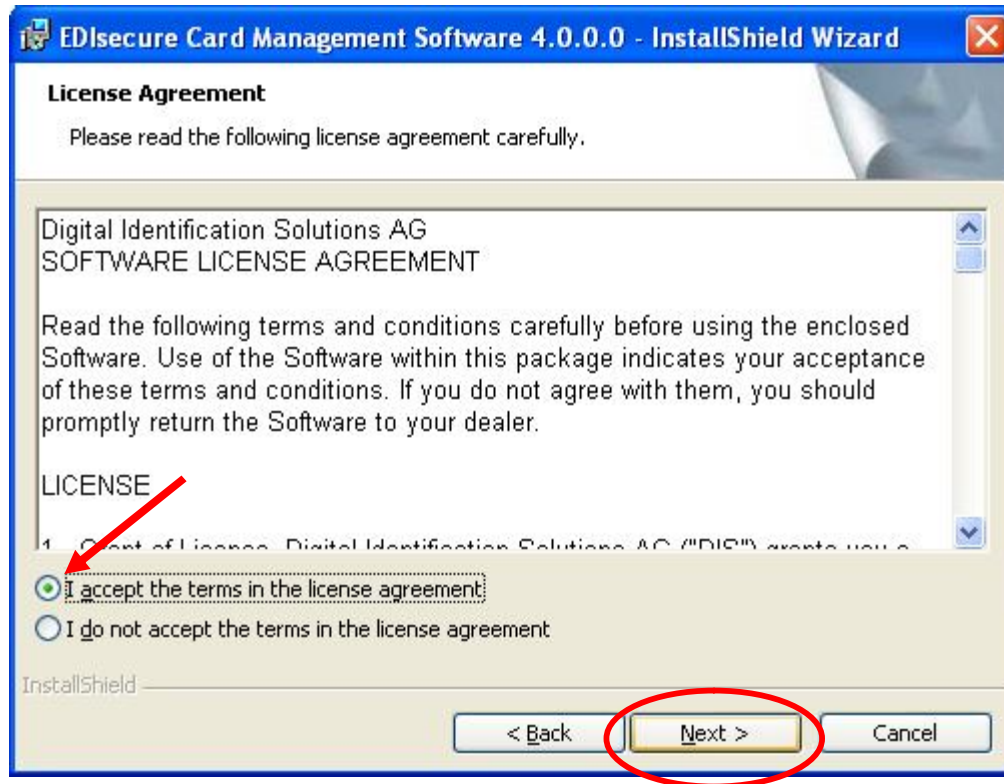
Đặt đĩa phần mềm **EDIsecure CMS** vào ổ đĩa. Nếu máy hoạt động ở chế độ autorun thì sẽ xuất hiện cửa sổ bên dưới, còn nếu máy không hoạt động ở chế độ autorun thì chúng ta vào ổ đĩa chạy file **Setup.exe** cũng sẽ xuất hiện cửa sổ sau:



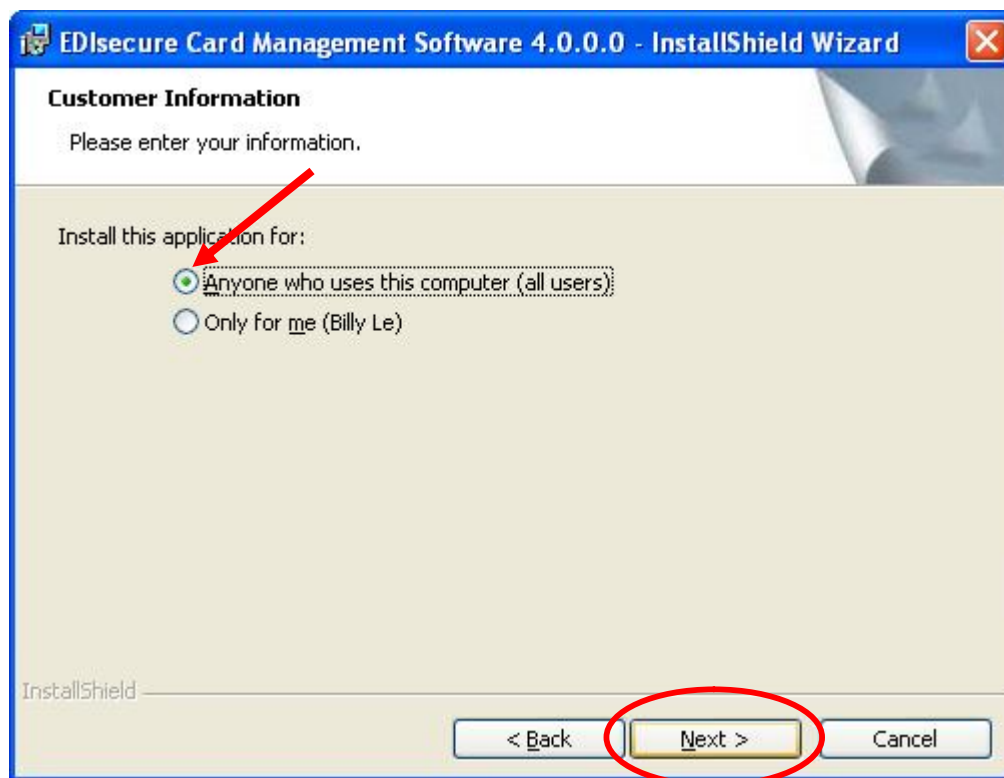
Lựa chọn loại ngôn ngữ sau đó nhấp chọn **OK** để tiến hành cài đặt.



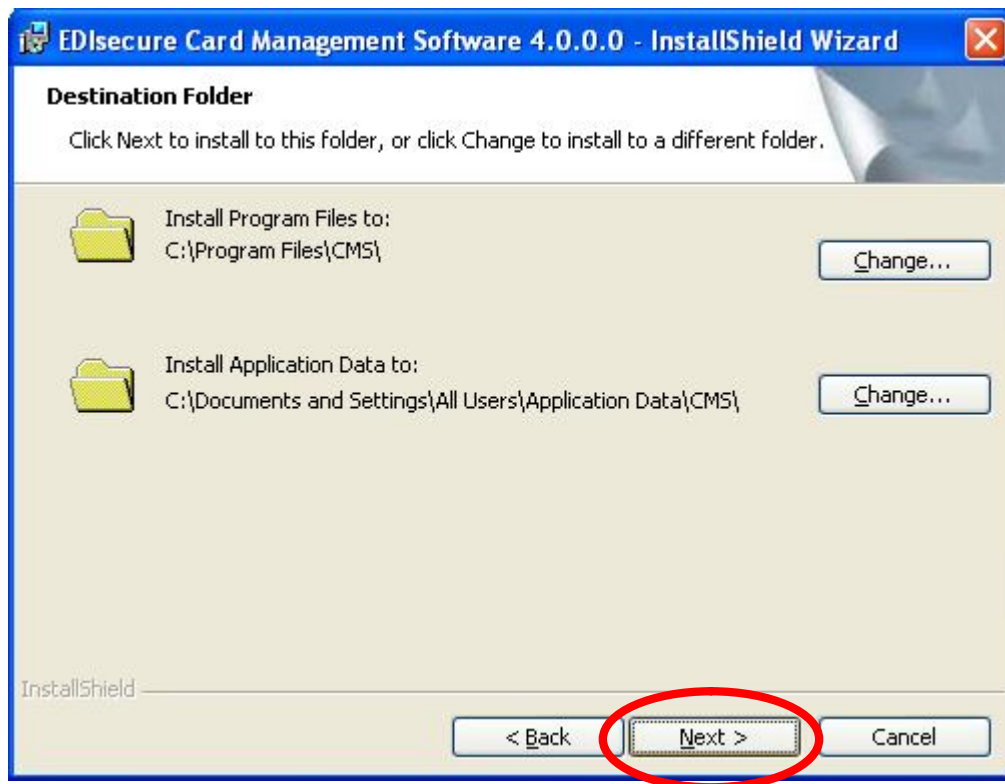
Nhấp chọn **Next** để tiếp tục cài đặt.



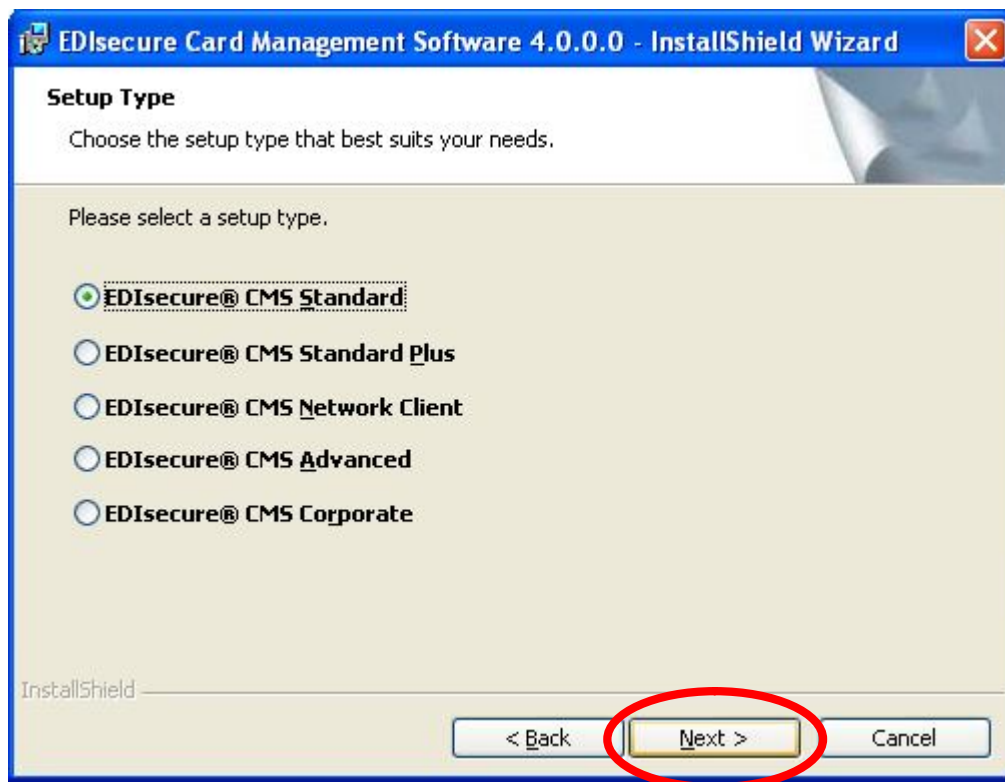
Nhấp chọn ***I accept the terms in the license agreement*** rồi chọn ***Next*** để tiếp tục cài đặt.



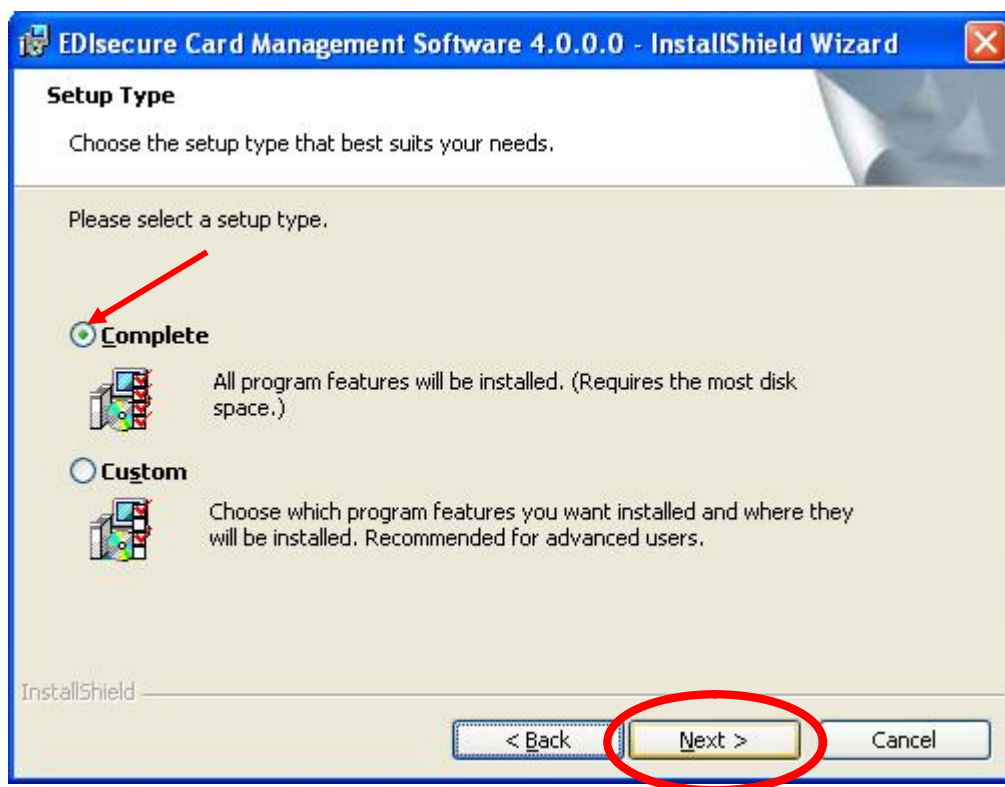
Chọn ***Anyone who uses this computer (all users)*** sau đó nhấp chọn ***Next*** để tiếp tục.



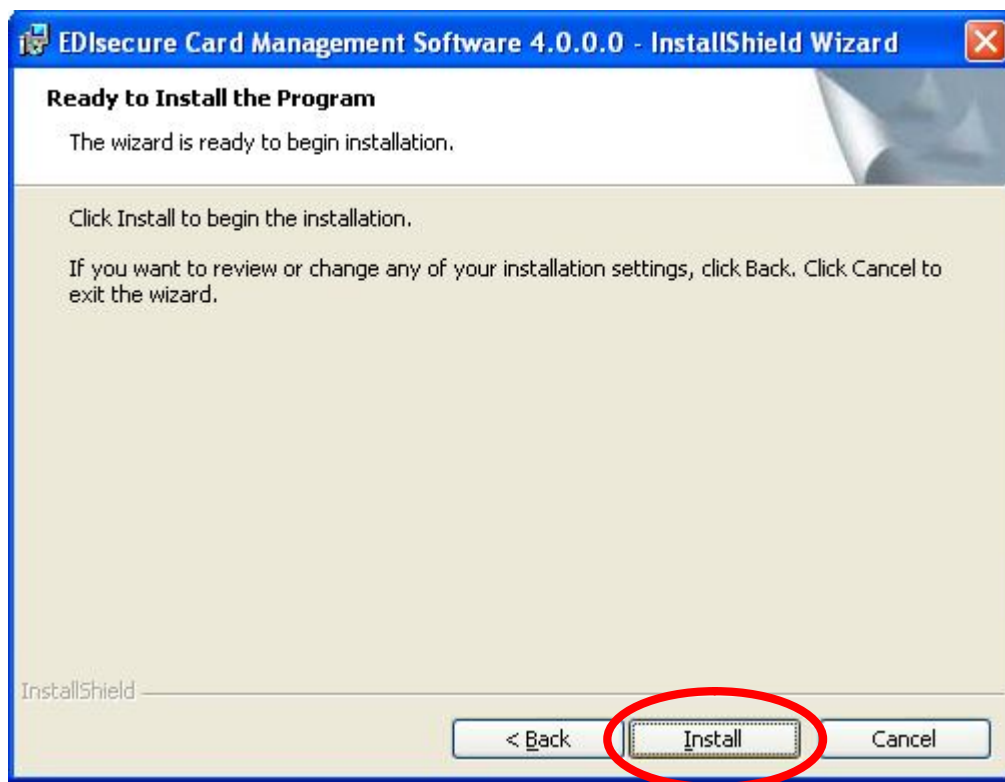
Chọn đường dẫn cài đặt và đường dẫn lưu trữ các thiết kế, sau đó nhấn **Next** tiếp tục.



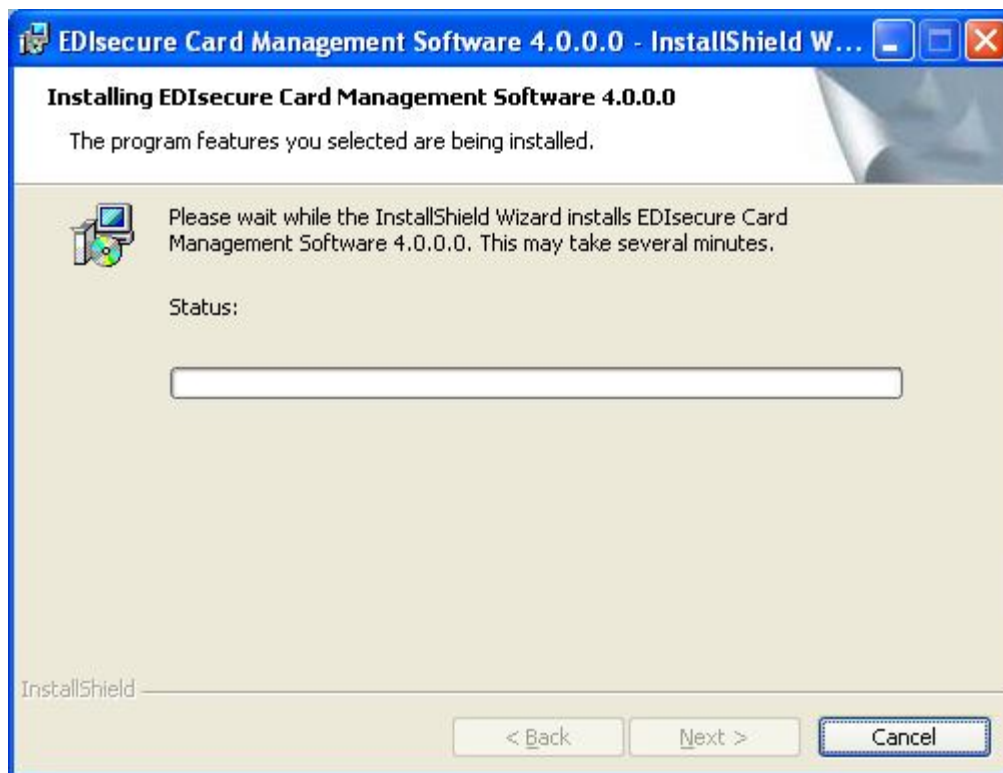
Chọn phiên bản cài đặt **Standard** hoặc cao hơn một cấp là **Standard Plus** tùy vào **License**.



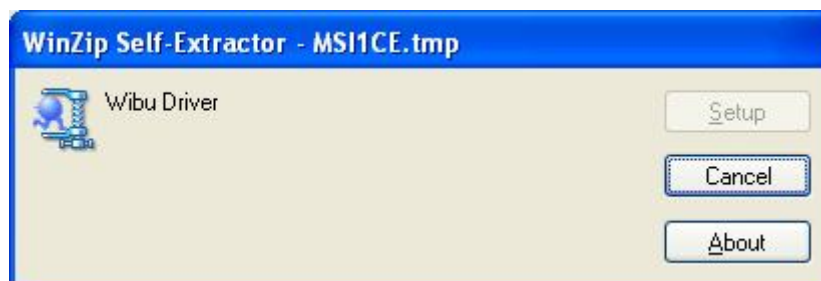
Chọn **Complete** cài mặc định hoặc **Custom** để điều chỉnh một số lựa chọn. **Next** để tiếp tục.

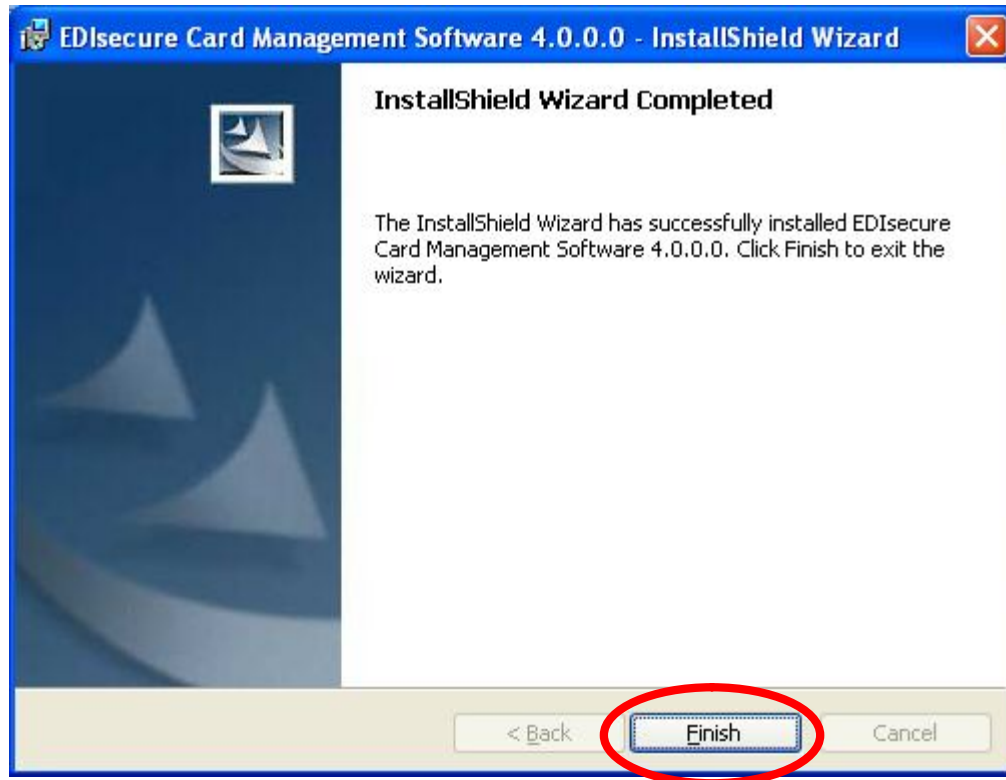


Nhấn **Install** để tiến hành cài đặt.



Khi xuất hiện cửa sổ bên dưới, chúng ta kết nối USB xanh của phần mềm (trong hộp đĩa phần mềm) để tiến hành cài đặt.





Nhập chọn **Finish** để kết thúc quá trình cài đặt.

Nếu cài **Standard Plus** thì sẽ có thêm bảng bên dưới xuất hiện báo cài đặt thành công **Database** để quản lý dữ liệu. Nhấn chọn **Finish** để kết thúc quá trình cài đặt.



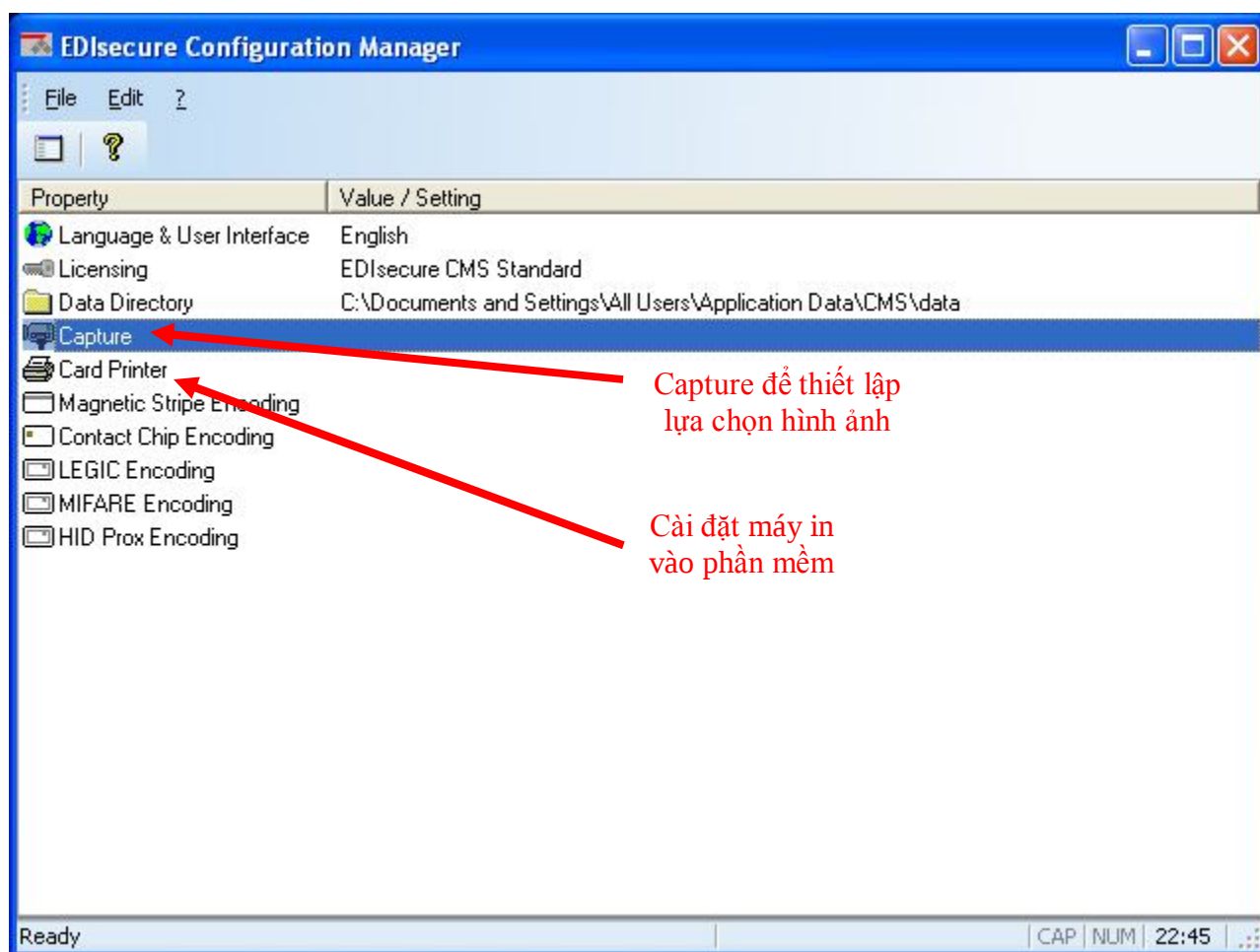
Sau khi cài đặt thành công phần mềm, trên màn hình Desktop xuất hiện 2 biểu tượng:
EDIsecure CMS Standard: Quản lý việc in thẻ và thiết kế thẻ.



Configuration Manager: Thiết lập các cấu hình cho phần mềm để in thẻ.



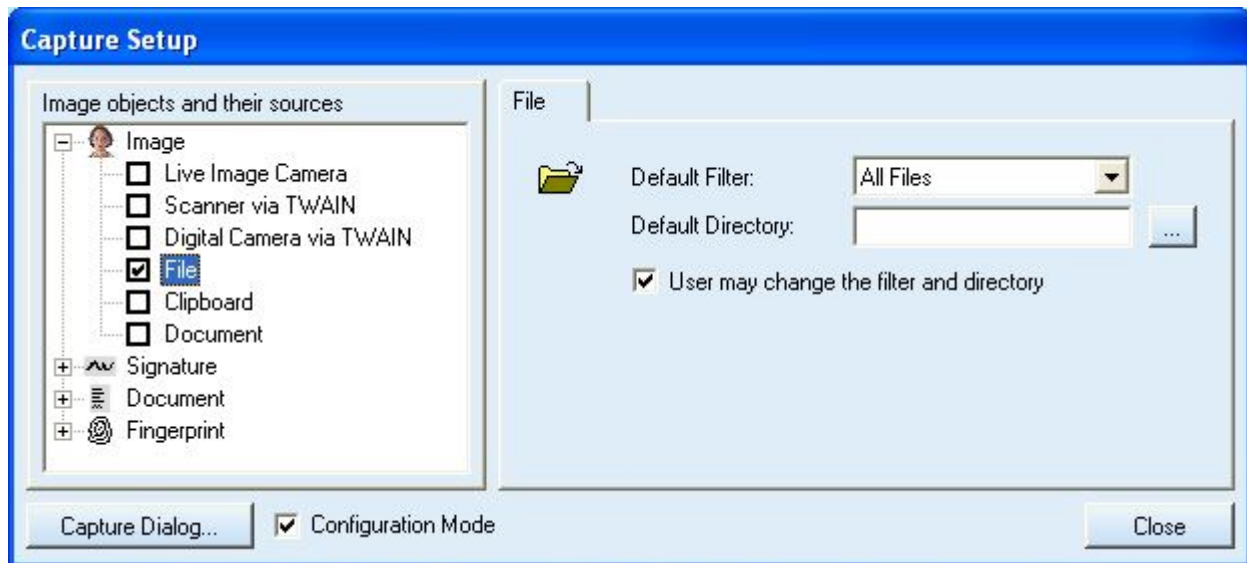
Chúng ta cần vào đây để thiết lập một số cấu hình cơ bản cho phần mềm như sau:



Capture để thiết lập
lựa chọn hình ảnh

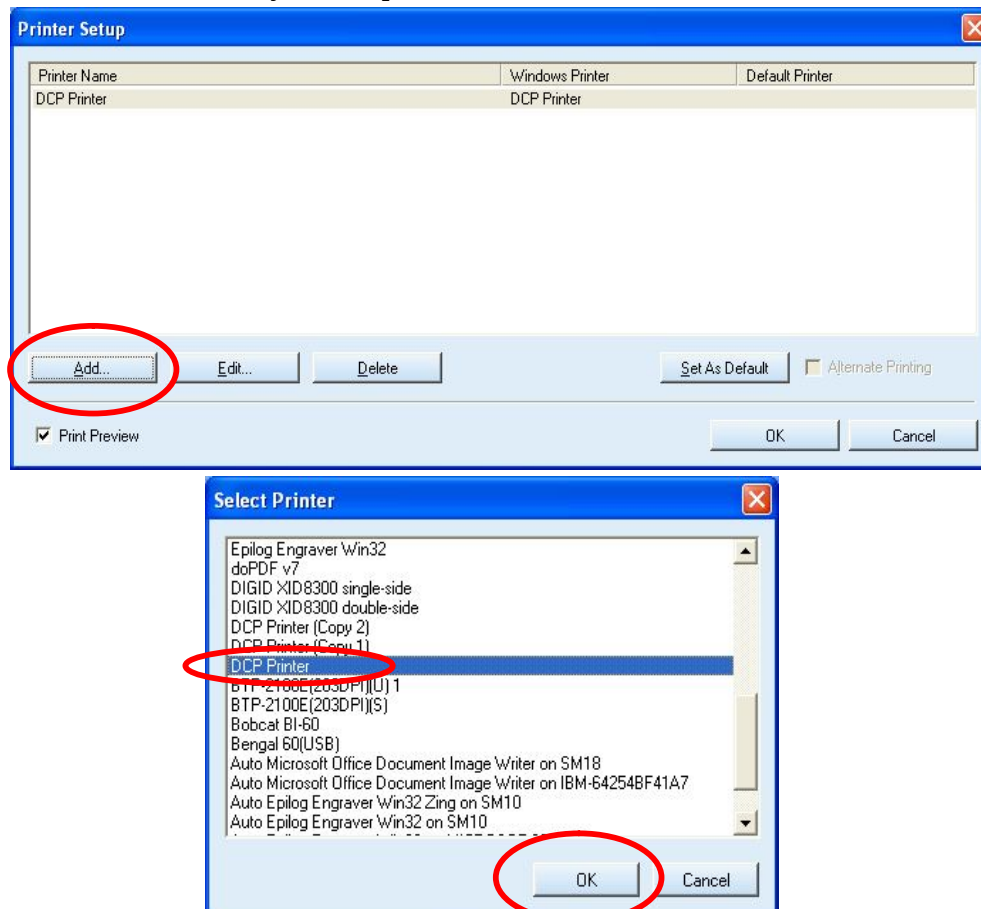
Cài đặt máy in
vào phần mềm

Capture: để thiết lập lựa chọn hình ảnh:



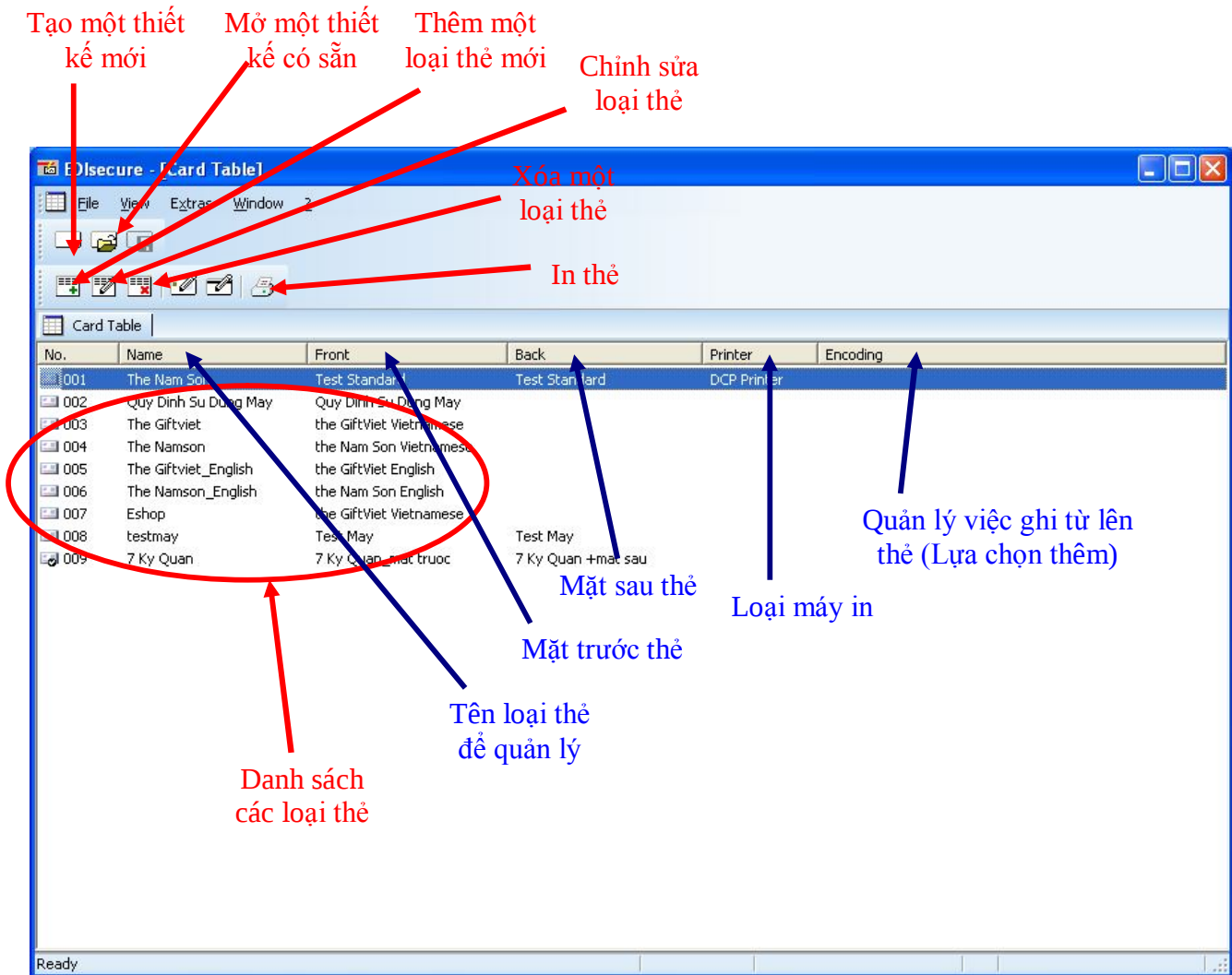
Nếu chúng ta có kết nối với máy **Scanner** hay **Webcam** thì chúng ta nhấp chọn các thiết bị đó để có thể lấy hình ảnh trực tiếp từ các thiết bị này.

Card Printer: để cài đặt máy in vào phần mềm:



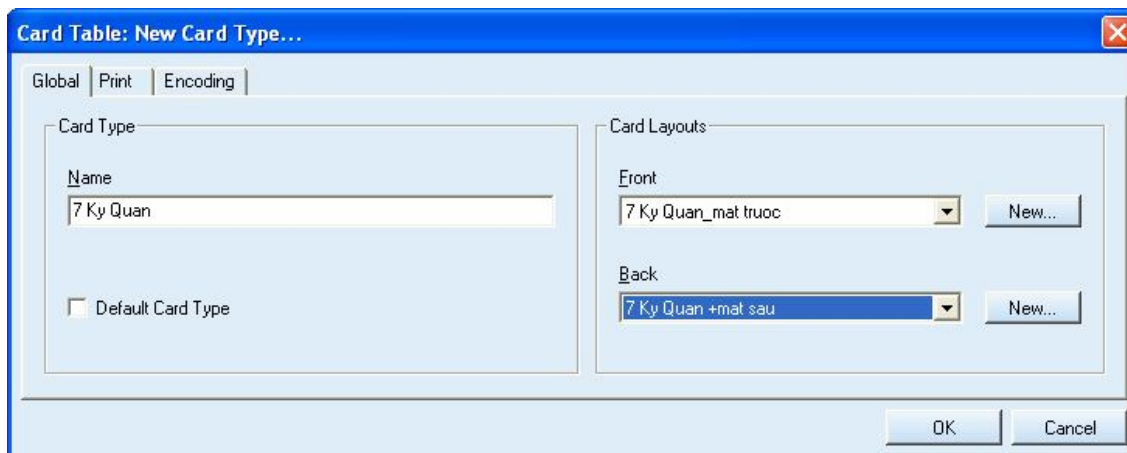
II – CARD TABLE – BẢNG QUẢN LÝ THẺ:

Sau khi khởi động phần mềm, chúng ta sẽ thấy giao diện như sau:

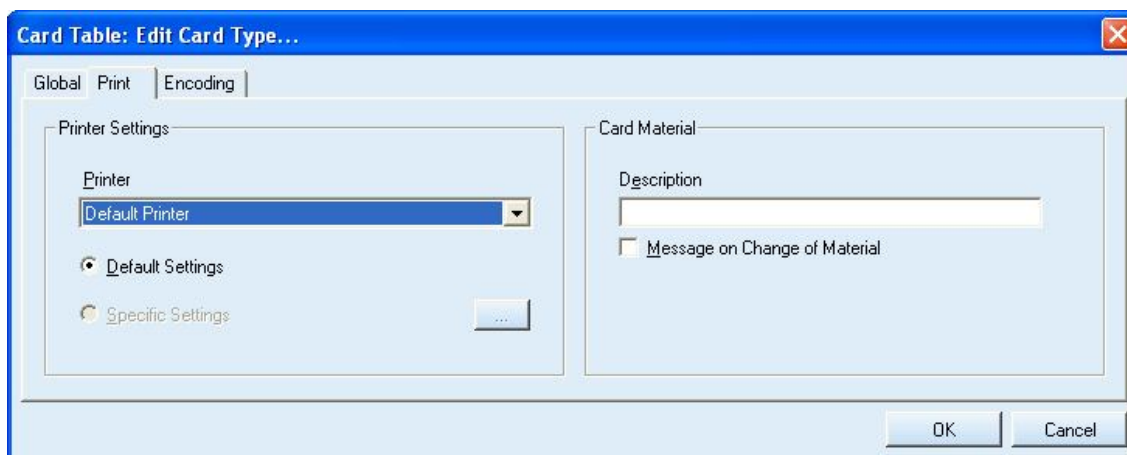


Đây là giao diện chúng ta dùng để quản lý các thiết kế thẻ và in thẻ hàng loạt. Bên cạnh đó, **Encoding** là phần chúng ta dùng để tiến hành ghi từ lên thẻ từ (đây là lựa chọn thêm, để có thể ghi từ chúng ta phải lắp thêm bộ ghi từ trong máy in)

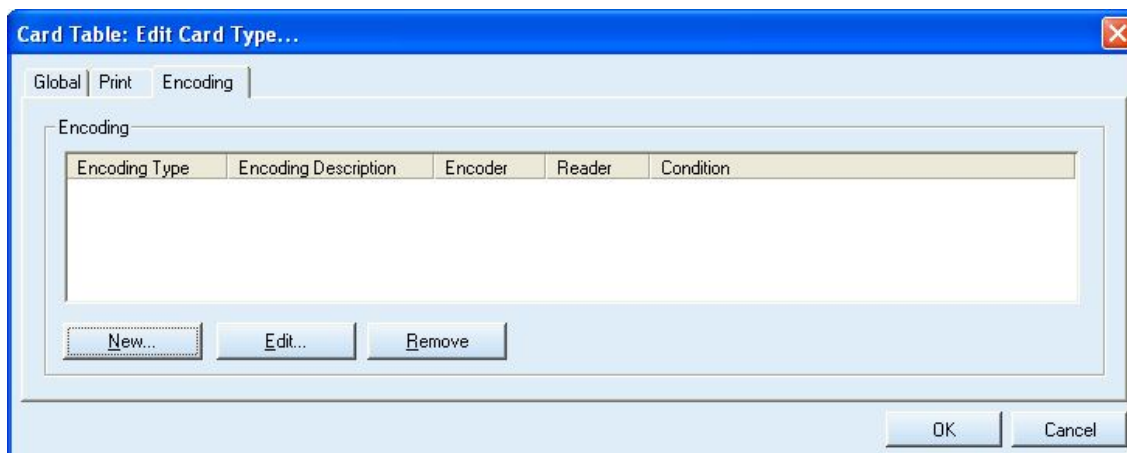
Nhấp vào biểu tượng  **New Card Type** để tạo và quản lý một loại thẻ mới.



Đặt tên cho loại thẻ để quản lý. **Front:** Mặt trước thiết kế thẻ. **Back:** Mặt sau thiết kế thẻ.



Lựa chọn máy in làm mặc định khi in loại thẻ này.



Encoding: Thiết lập chế độ ghi từ cho thẻ (lựa chọn thêm, phải có bộ ghi từ trong máy in).

III – CARD LAYOUT – BẢNG THIẾT KẾ THẺ:

A – CÁC ĐỐI TƯỢNG DÙNG ĐỂ THIẾT KẾ:

Biểu tượng

Chức năng



Vẽ đường thẳng



Hình vuông hoặc hình chữ nhật



Hình vuông hoặc hình chữ nhật được bo tròn 4 góc cạnh.



Hình tròn hoặc elip.



Chèn hình ảnh vào (mặc định là một trường thay đổi)



Chèn chữ ký (Đối với Standard Plus và mặc định là một trường thay đổi)



Chèn dấu vân tay (Đối với Standard Plus và mặc định là một trường thay đổi)



Chèn logo hoặc hình nền.



Chèn ký tự.



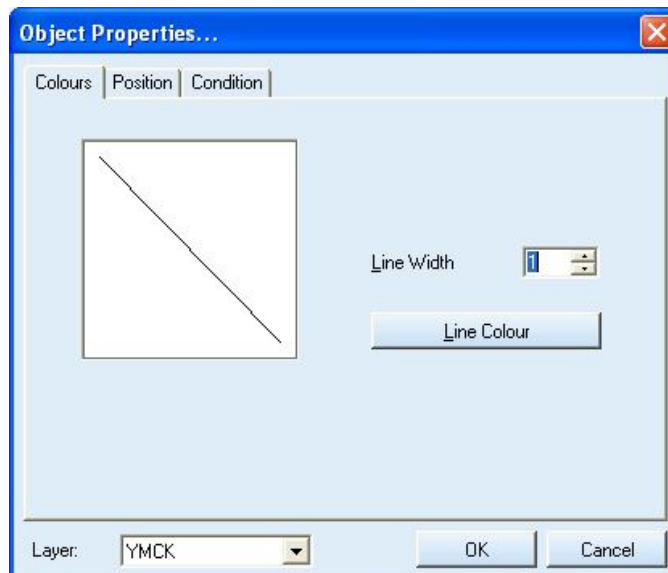
Chèn mã vạch.

B – CÁC THUỘC TÍNH CỦA ĐỐI TƯỢNG:

1/ Đường thẳng:

Colour: Chọn màu sắc cho đường thẳng

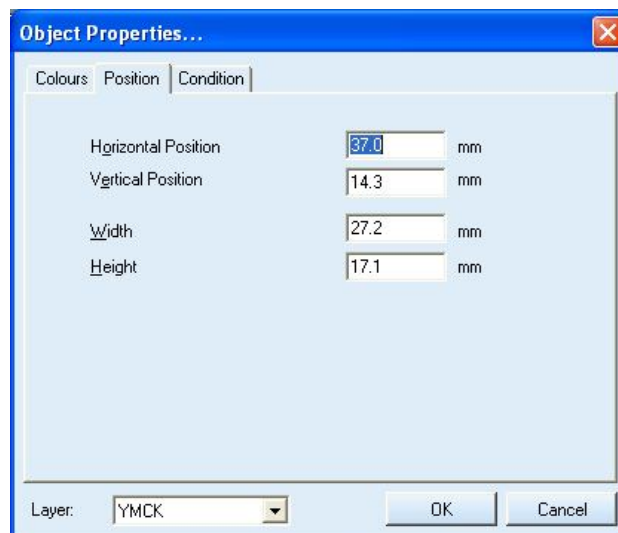
- Line Width: Bề rộng nét của đường thẳng (mỗi đơn vị là 1/10mm, muốn không hiện lên thì ta chọn 0)
- Line Colour: Chọn màu sắc cho đường thẳng.
- Layer: Chọn loại mực để in YMCK hoặc UV (tùy máy in)



Position: Đặt vị trí và kích thước cho đường thẳng.

- Horizontal Position: Vị trí đường thẳng theo chiều ngang (trục X)
- Vertical Position: Vị trí đường thẳng theo chiều dọc (trục Y)
- Width: Bề rộng của đường thẳng.
- Height: Chiều cao của đường thẳng.

Chú ý: Width và Height ở đây sẽ thể hiện ra một khung hình chứa đường thẳng này, khi đó đường thẳng sẽ là đường chéo của hình đó.



Object Properties...

Colours | Position | Condition

Horizontal Position: 37.0 mm

Vertical Position: 14.3 mm

Width: 27.2 mm

Height: 17.1 mm

Layer: YMCK

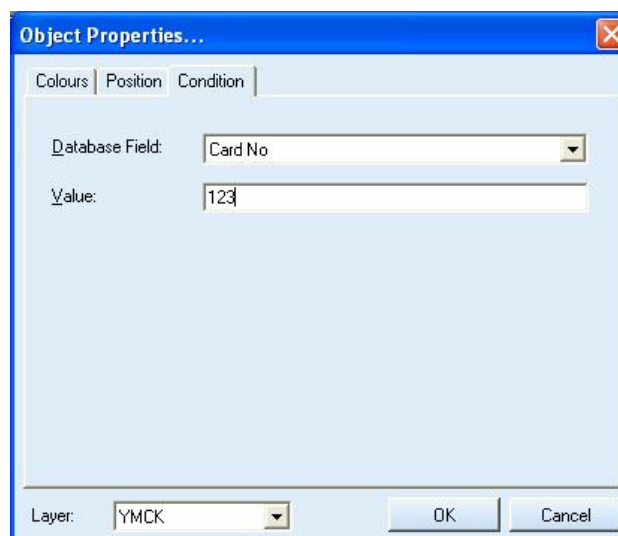
OK Cancel

Condition: Điều kiện hiển thị đường thẳng.

- Database field: Chọn trường dữ liệu.
- Value: Chọn giá trị so sánh để hiển thị.

Ví dụ: Sau khi chúng ta vẽ một đường thẳng, chúng ta muốn đường thẳng này hiển thị khi nào giá trị chúng ta gán vào là 123. Khi đó chúng ta sẽ thiết lập thuộc tính cho đường thẳng này như sau:

Vào **Condition** → **Database field** chúng ta chọn một loại trường dữ liệu cho đường thẳng này (ví dụ **Card No**), sau đó chúng ta sẽ gán giá trị 123 vào ô **Value**. Khi đó, mỗi khi chúng ta nhập dữ liệu cho trường **Card No** là 123 thì đường thẳng này sẽ hiện ra, nếu giá trị nhập vào trường **Card No** khác 123 thì đường thẳng này sẽ mất đi.



Object Properties...

Colours | Position | Condition

Database Field: Card No

Value: 123

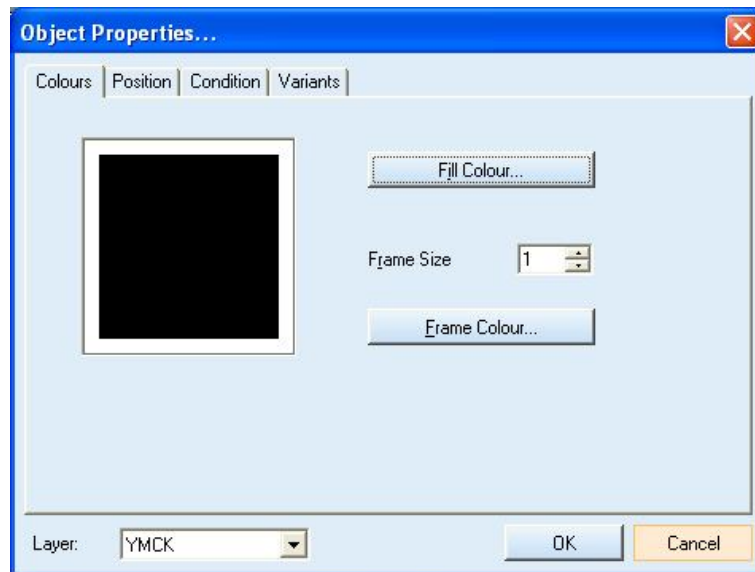
Layer: YMCK

OK Cancel

2/ Hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn, hình elip:

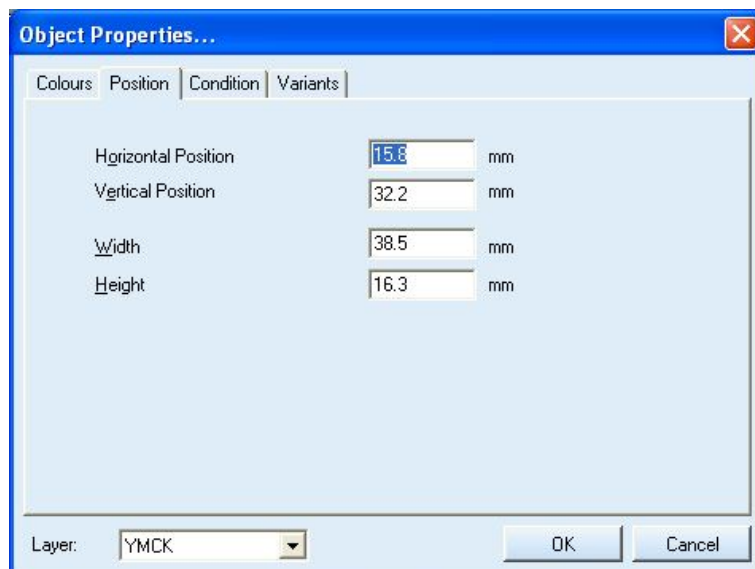
Colours: định dạng màu sắc cho các đối tượng hình này.

- Fill colour: màu nền cho các đối tượng hình này.
- Frame size: bề rộng nét đường viền cho các đối tượng hình này (mỗi đơn vị là 1/10mm, nếu muốn không có đường viền thì chúng ta chọn là 0).
- Frame colour: màu đường viền cho các đối tượng hình này.
- Layer: chọn loại mực để in YMCK hoặc UV (tùy máy in).



Position: Đặt vị trí và kích thước cho các hình này.

- Horizontal Position: Vị trí hình theo chiều ngang (trục X)
- Vertical Position: Vị trí hình theo chiều dọc (trục Y)
- Width: Bề rộng của hình.
- Height: Chiều cao của hình.

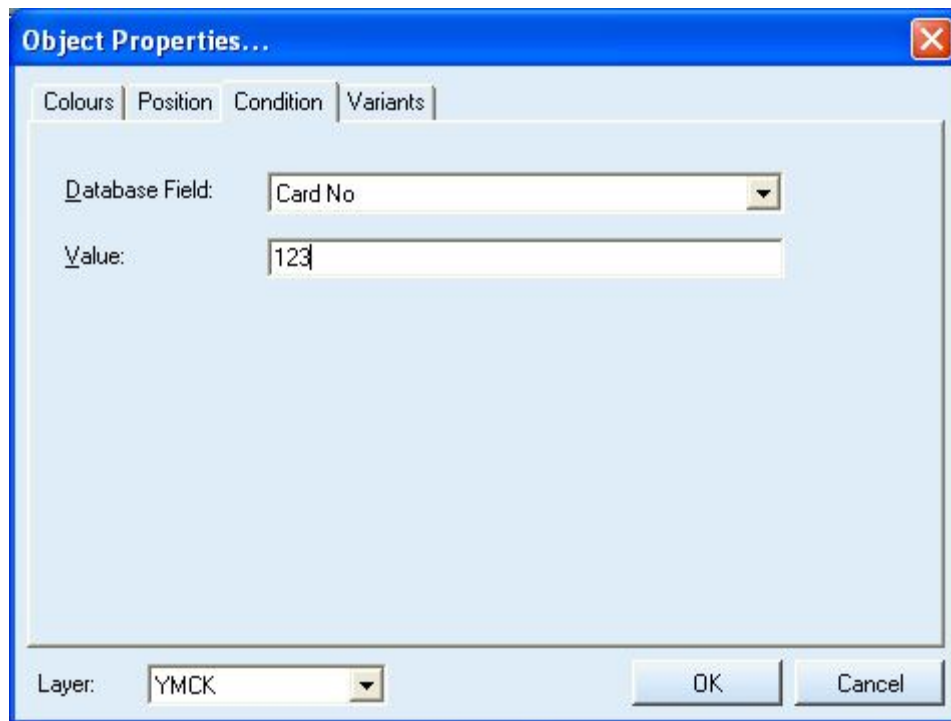


Condition: Điều kiện hiển thị hình này.

- Database field: Chọn trường dữ liệu.
- Value: Chọn giá trị so sánh để hiển thị.

Ví dụ: Sau khi chúng ta thiết kế một hình vuông (chữ nhật, tròn, elip,...), chúng ta muốn hình này hiển thị khi nào giá trị chúng ta gán vào là 123. Khi đó chúng ta sẽ thiết lập thuộc tính cho hình này như sau:

Vào **Condition** → **Database field** chúng ta chọn một loại trường dữ liệu cho hình này (ví dụ **Card No**), sau đó chúng ta sẽ gán giá trị 123 vào ô **Value**. Khi đó, mỗi khi chúng ta nhập dữ liệu cho trường **Card No** là 123 thì hình này sẽ hiện ra, nếu giá trị nhập vào trường **Card No** khác 123 thì hình này sẽ mất đi.

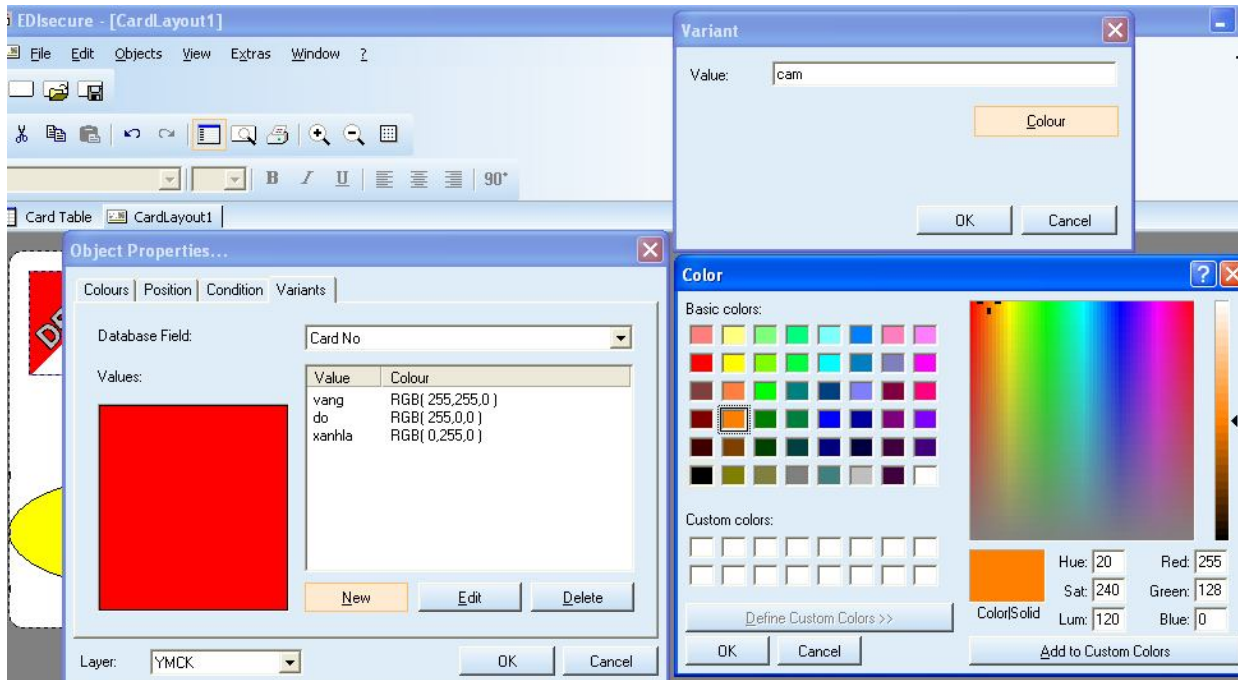


Variants: So sánh giá trị để thay đổi màu sắc cho hình.

- Database Field: Chọn trường dữ liệu.
- Values: Khung view này hiển thị màu chính khi ta tạo hình này
- Value: Nhập giá trị so sánh để hiển thị.
- Colour: Chọn màu hiển thị.
- New: Tạo thêm một giá trị so sánh.
- Edit: chỉnh sửa giá trị so sánh.
- Delete: Xóa giá trị dữ liệu so sánh.

Ví dụ: Chọn **database field** là **Card No**, **Value** ta chọn giá trị là “**vang**”, “**do**”, “**xanh lá**”,... sau đó chọn màu trong mục Colour là tương ứng là **vàng**, **đỏ**, **xanh lá**,... Khi đó, nếu chúng nhập giá trị vào trong trường **Card No** là “**vang**” thì hình này sẽ có **màu vàng**, “**do**” thì hình này sẽ có **màu đỏ**, “**xanh lá**” thì hình này sẽ có **màu xanh lá**,...màu hiển thị tương ứng với màu chúng ta chọn cho giá trị trong value.

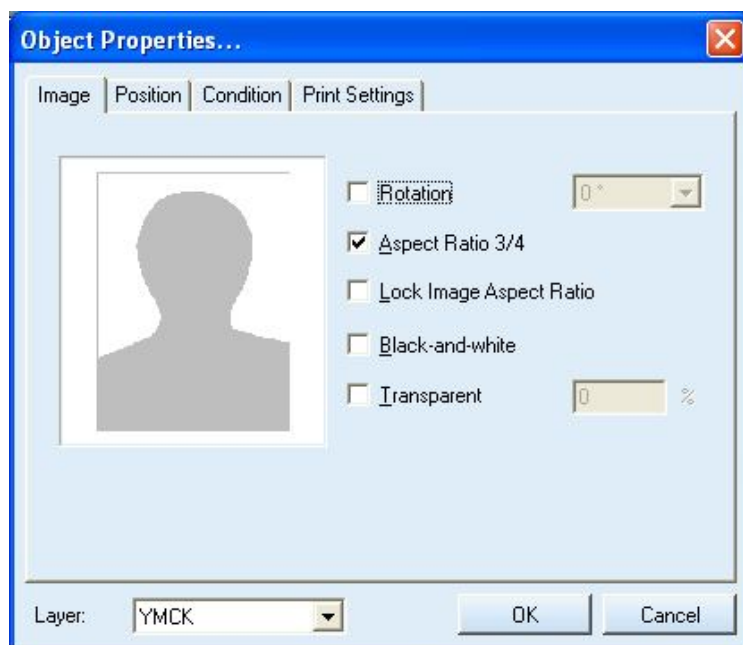
Chú ý: Có phân biệt chữ hoa và chữ thường.



3/ Chèn hình ảnh:

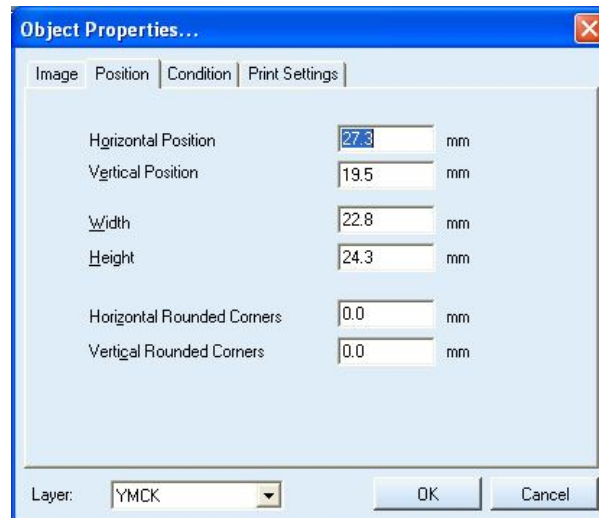
Image: Chọn thuộc tính cho hình ảnh, mặc định đây là 1 trường dữ liệu sẽ thay đổi.

- Rotation: Quay hình này theo góc 0^0 , 90^0 , 180^0 , 270^0 .
- Aspect ratio 3/4: Xác định tỉ lệ cho hình ảnh này là 3:4
- Lock Image Aspect Ratio: Giữ hình ảnh theo tỉ lệ gốc, không bị bóp méo.
- Black-and-white: Hiển thị hình ảnh theo kiểu trắng-đen.
- Transparent: Làm mờ hình ảnh theo tỉ lệ % mờ. Trong phần thiết kế chúng ta sẽ không thấy sự mờ này, chúng chỉ được làm mờ khi chúng ta preview hoặc in ra.
- Layer: chọn loại mực để in YMCK hoặc UV (tùy máy in).



Position: Đặt vị trí và kích thước cho hình ảnh.

- Horizontal Position: Vị trí hình theo chiều ngang (trục X)
- Vertical Postion: Vị trí hình theo chiều dọc (trục Y)
- Width: Bề rộng của hình.
- Hieght: Chiều cao của hình.
- Horizontal Rounded Corners: Bo cong cạnh theo chiều ngang thẻ. Để 0 thì không có bo cạnh.
- Vertical Rounded Corners: Bo cong cạnh theo chiều dọc thẻ. Để 0 thì không có bo cạnh.

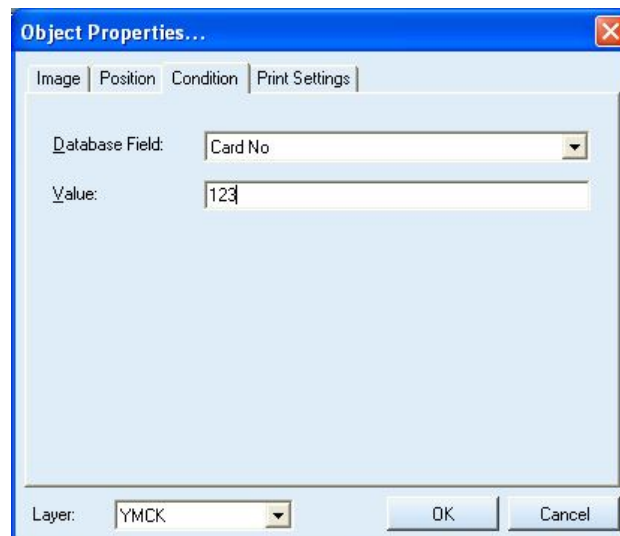


Condition: Điều kiện hiển thị hình ảnh.

- Database field: Chọn trường dữ liệu.
- Value: Chọn giá trị so sánh để hiển thị.

Ví dụ: Sau khi chúng ta vẽ một khung hình ảnh và chúng ta muốn hình này hiển thị khi nào giá trị chúng ta gán vào là 123. Khi đó chúng ta sẽ thiết lập thuộc tính cho hình này như sau:

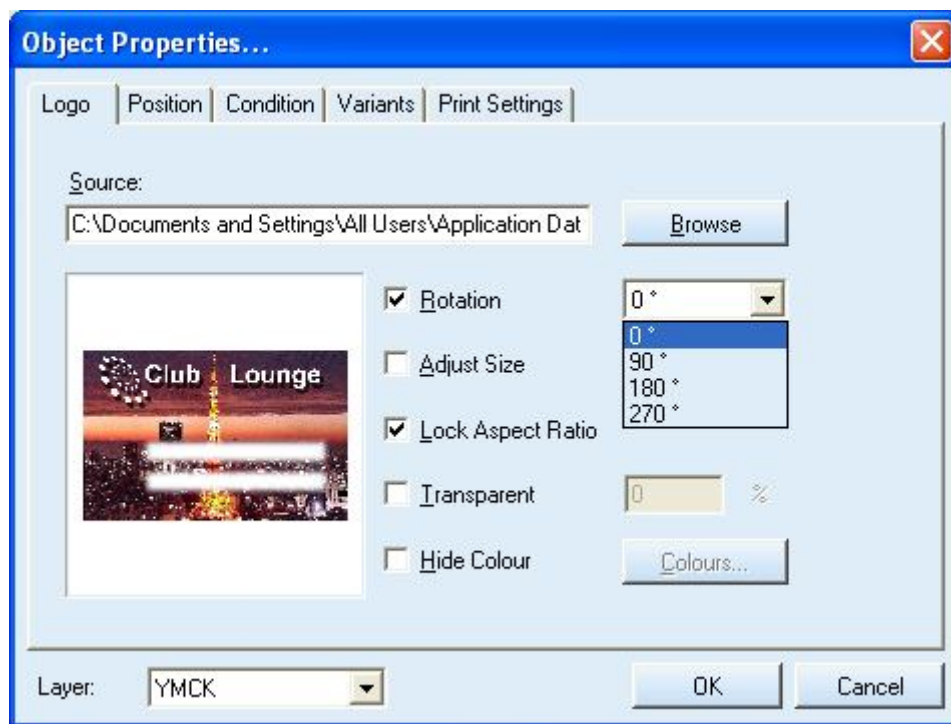
Vào **Condition** → **Database field** chúng ta chọn một loại trường dữ liệu cho hình này (ví dụ **Card No**), sau đó chúng ta sẽ gán giá trị 123 vào ô **Value**. Lúc này, chúng ta có tới 2 trường dữ liệu. 1 là **Image**, chúng ta sẽ chọn đường dẫn vào hình muốn hiển thị. 2 là trường **Card No**, nếu chúng ta nhập vào 123 thì hình ảnh này sẽ được hiển thị, nếu chúng ta nhập vào khác 123 thì hình ảnh này sẽ không hiển thị.



4/ Chèn logo:

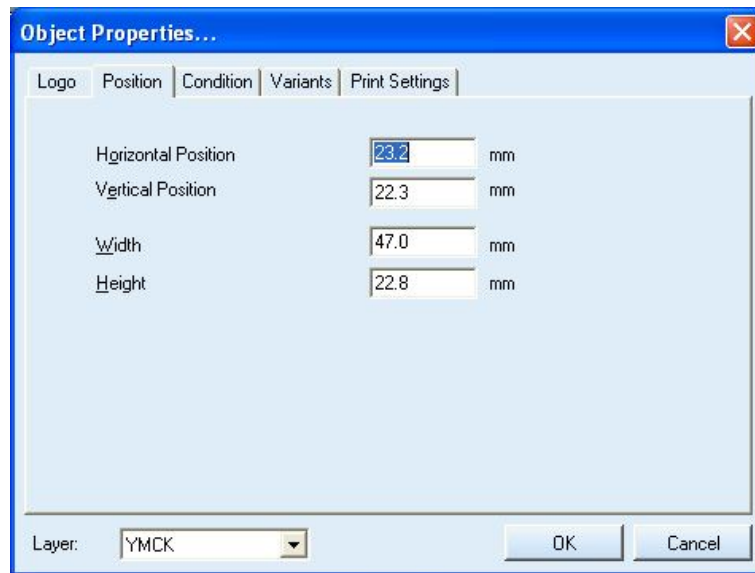
Logo: Chèn và chọn các thuộc tính cho logo, hình nền,...

- Source: Đường dẫn tới hình ảnh làm logo, hình nền,...
- Browse: Nhấp vào đây để chọn tới vị trí logo, hình ảnh,...
- Rotation: Quay hình này theo góc 0° , 90° , 180° , 270° .
- Adjust Size: Logo hay hình nền sẽ tự động điều chỉnh kích thước đúng với khung mà chúng ta vẽ ra ở đây.
- Lock Aspect Ratio: Mục này chỉ có hiệu lực khi Adjust Size được chọn. Hình ảnh sẽ được giữ đúng tỉ lệ thực. Nếu mục này không chọn thì hình ảnh sẽ được co giãn, bóp méo đúng với kích thước của khung hình chúng ta tạo ra.
- Transparent: Làm mờ hình ảnh theo tỉ lệ % mờ. Trong phần thiết kế chúng ta sẽ không thấy sự mờ này, chúng chỉ được làm mờ khi chúng ta preview hoặc in ra.
- Hide Colour: Tất cả những vùng chứa màu trong logo sẽ ẩn đi khi chúng ta chọn mục này và chọn loại màu đó cho ẩn đi. Tuy nhiên, việc ẩn màu này chỉ thích hợp cho những mẫu đơn giản. Cho kết quả tốt nhất khi chúng ta sử dụng cho hình ảnh dạng Bitmap (256 màu, dạng màu xám (grayscale), trắng đen)
- Layer: chọn loại mực để in YMCK hoặc UV (tùy máy in).



Position: Đặt vị trí và kích thước cho logo.

- Horizontal Position: Vị trí logo theo chiều ngang (trục X)
- Vertical Postion: Vị trí logo theo chiều dọc (trục Y)
- Width: Bề rộng của logo.
- Hieght: Chiều cao của logo.



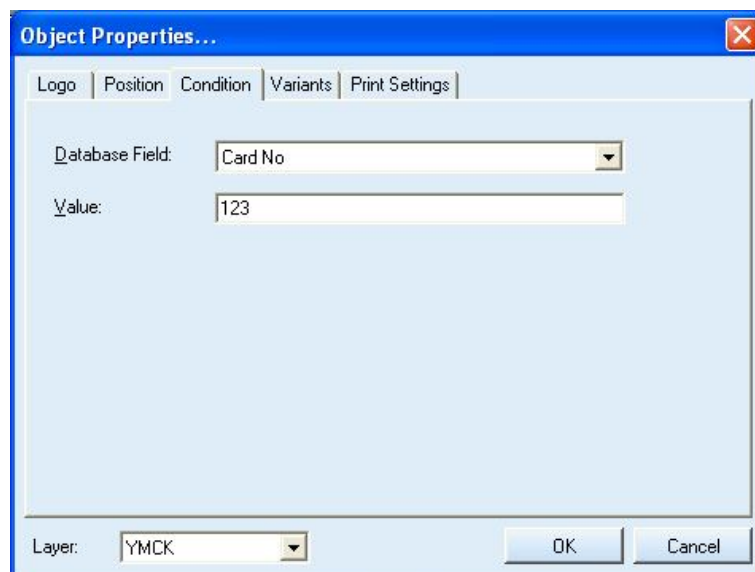
The screenshot shows the 'Object Properties...' dialog box with the 'Position' tab selected. The 'Logo' tab is also visible. The 'Horizontal Position' is set to 23.2 mm, 'Vertical Position' is 22.3 mm, 'Width' is 47.0 mm, and 'Height' is 22.8 mm. The 'Layer' is set to 'YMCK'. The 'OK' and 'Cancel' buttons are at the bottom right.

Condition: Điều kiện hiển thị hình ảnh.

- Database field: Chọn trường dữ liệu.
- Value: Chọn giá trị so sánh để hiển thị.

Ví dụ: Sau khi chúng ta đã chọn xong logo và chúng ta muốn logo này hiển thị khi nào giá trị chúng ta gán vào là 123. Khi đó chúng ta sẽ thiết lập thuộc tính cho logo này như sau:

Vào **Condition** → **Database field** chúng ta chọn một loại trường dữ liệu cho hình này (ví dụ **Card No**), sau đó chúng ta sẽ gán giá trị 123 vào ô **Value**. Khi đó, nếu chúng ta nhập vào 123 trong trường **Card No** thì logo này sẽ được hiển thị, nếu chúng ta nhập vào khác 123 thì logo này sẽ không hiển thị.

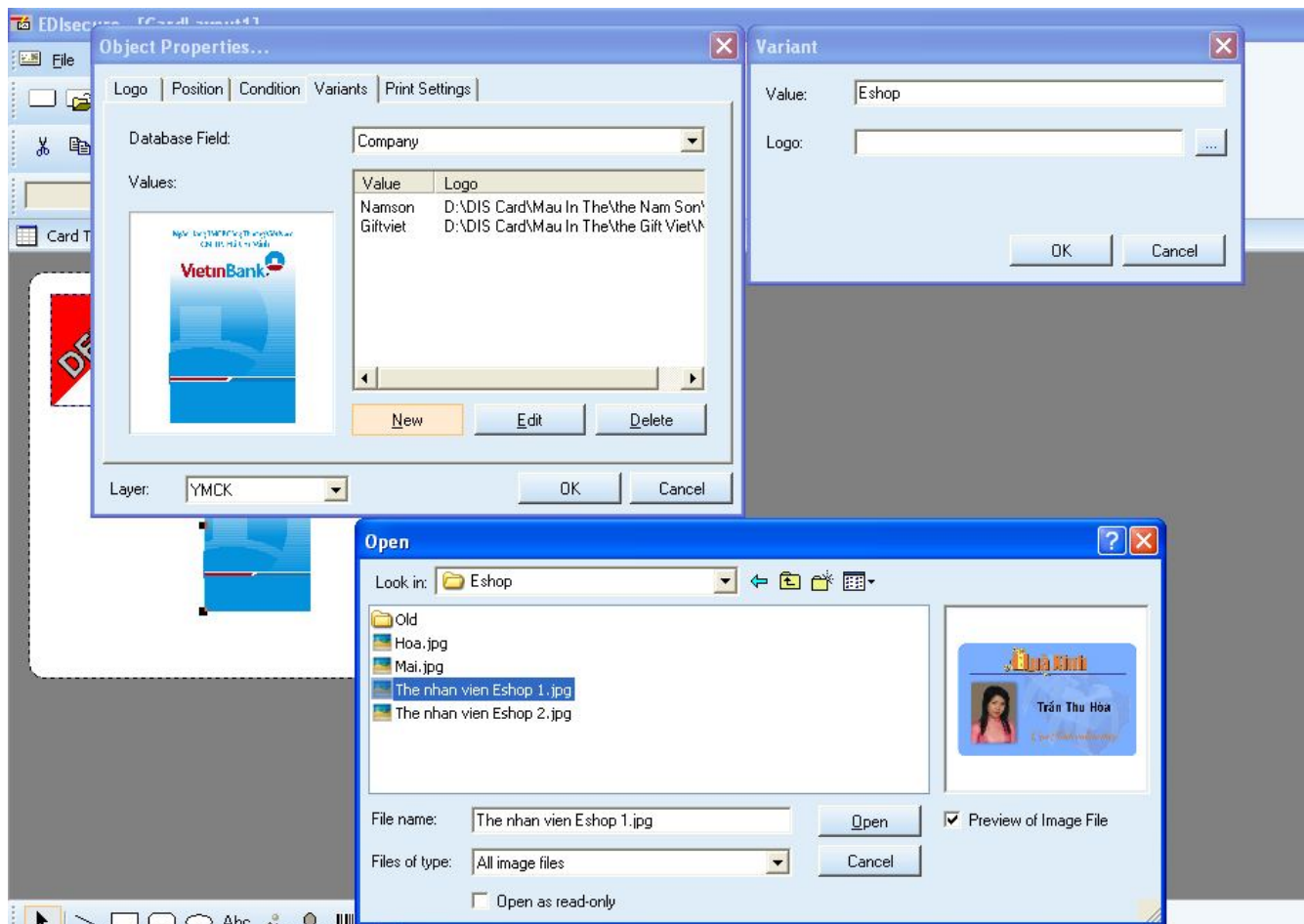


The screenshot shows the 'Object Properties...' dialog box with the 'Condition' tab selected. The 'Database Field' is set to 'Card No' and the 'Value' is set to '123'. The 'Layer' is set to 'YMCK'. The 'OK' and 'Cancel' buttons are at the bottom right.

Variants: So sánh giá trị để thay đổi logo, hình nền.

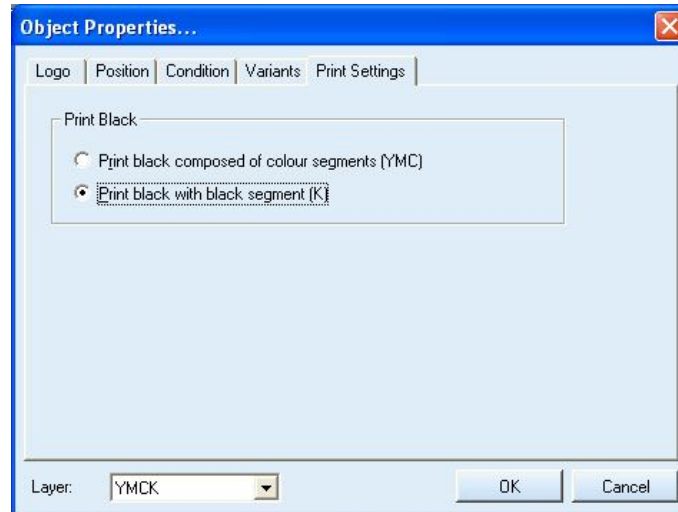
- Database Field: Chọn trường dữ liệu.
- Values: Khung view này hiển thị logo hiện thời mình chọn bên mục Logo.
- Value: Nhập giá trị so sánh để hiển thị.
- Logo: Đường dẫn, địa chỉ logo, hình nền.
- New: Tạo thêm một giá trị so sánh.
- Edit: chỉnh sửa giá trị so sánh.
- Delete: Xóa giá trị dữ liệu so sánh.

Ví dụ: Chọn **database field** là **Company**, **Value** ta chọn giá trị là “**Namson**”, “**Giftviet**”, “**Eshop**”,... sau đó chọn đường dẫn tới các logo, hình nền tương ứng của **Namson**, **Giftviet**, **Eshop**,... Khi đó, nếu chúng nhập giá trị vào trong trường **Company** là “**Namson**” thì logo **Namson** sẽ hiển thị, “**Giftviet**” thì logo **Giftviet** sẽ hiển thị, “**Eshop**” thì logo **Eshop** sẽ hiển thị,... Logo hiển thị tương ứng với logo chúng ta chọn địa chỉ trong phần **logo** trong mục này.
Chú ý: Có phân biệt chữ hoa và chữ thường.



Print Settings: Thiết lập màu in.

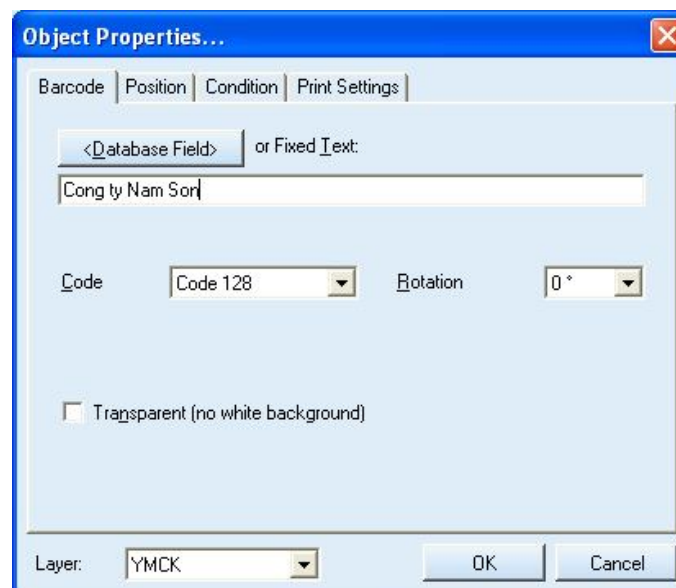
- Print black composed of colour segments (YMC): Màu đen sẽ được in bằng sự tổng hợp 3 màu YMC tạo thành.
- Print black with black segment (K): Màu đen được in bằng màu dây màu đen của ribbon.



5/ Chèn mã vạch:

Barcode: Chèn thuộc tính cho mã vạch.

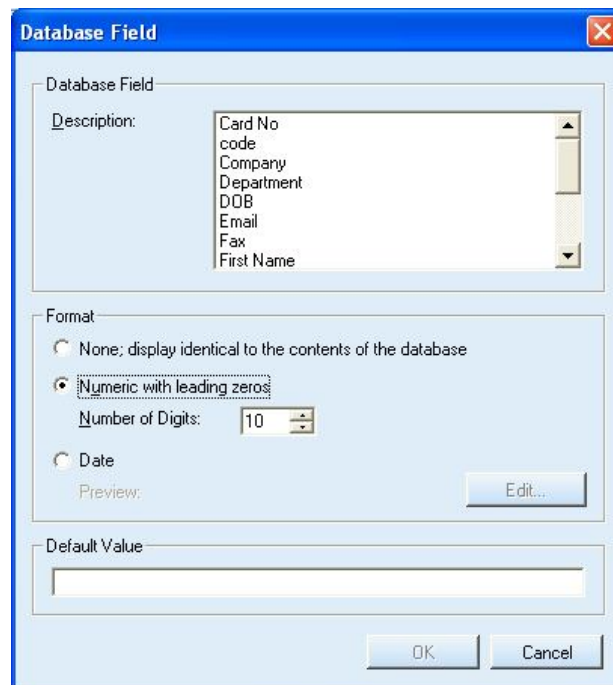
- <Database Field> or Fixed Text: Chúng ta có thể nhập một thông tin cố định cho mã vạch này hoặc chọn liên kết tới một trường dữ liệu. Đối với Standard, chúng ta có thể tạo thêm một trường dữ liệu theo ý mình bằng cách đặt tên trường dữ liệu đó trong 2 dấu "<" và ">". Nhưng với Standard Plus chúng ta phải chọn tên trường dữ liệu trong phần <Database Field>.
- Code: Chọn loại mã cho mã vạch. (Industrial 2 of 5, EAN 8, Code 128,...)
- Rotation: Quay mã vạch này theo góc 0°, 90°, 180°, 270°.
- Transparent: (no white background): bỏ nền trắng của mã vạch.
- Layer: chọn loại mực để in YMCK hoặc UV (tùy máy in).



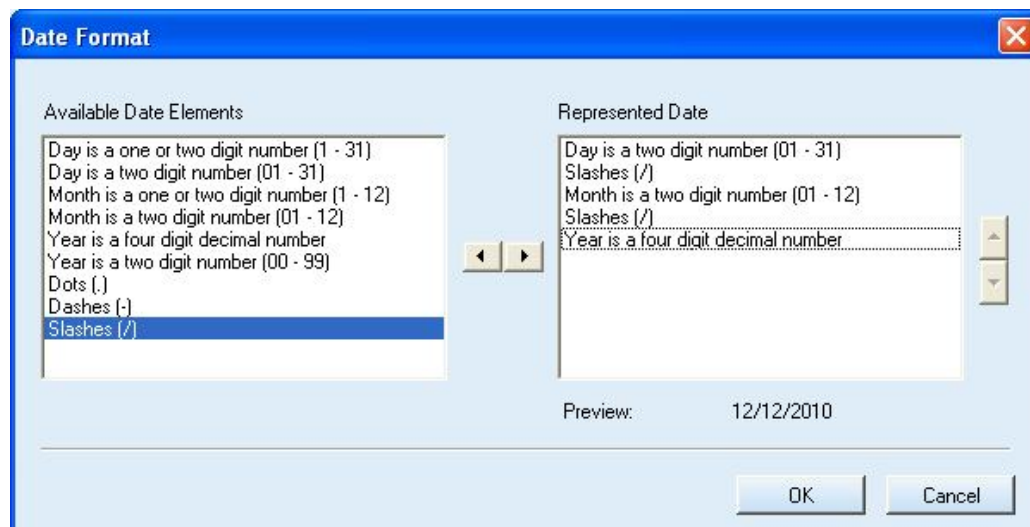
Database Field:

- Description: Chọn tên trường dữ liệu.
- Format:
 - None, display identical to the contents of the database: Hiển thị đúng thông tin, dữ liệu nhập vào.
 - Numeric with leading zeros: Giới hạn dãy số cho phép.

Ví dụ: nếu chúng ta nhập 10 trong ô Number of Digits thì phần mềm tự động thêm vào trước đó những con số 0 cho đủ 10 con số khi bạ nhập vào.

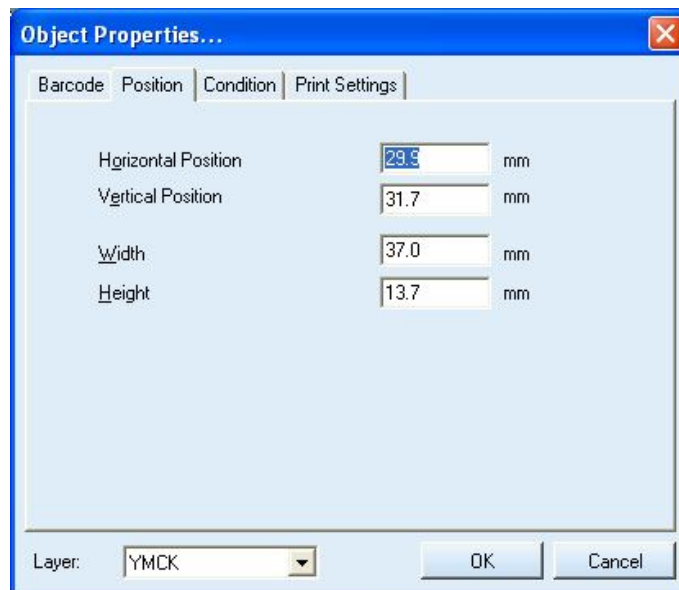


- Date format: Tự động cập nhật ngày tháng trong thẻ chúng ta in ra. Chúng ta sẽ chọn chế độ hiển thị ngày tháng năm bằng cách chọn các kiểu bên tay trái rồi chuyển sang bên tay phải. Đồng thời có thể chọn các kiểu phân chia giữa ngày tháng năm (ví dụ như hình bên dưới).



Position: Đặt vị trí và kích thước cho mã vạch.

- Horizontal Position: Vị trí mã vạch theo chiều ngang (trục X)
- Vertical Postion: Vị trí mã vạch theo chiều dọc (trục Y)
- Width: Bề rộng của mã vạch.
- Hieght: Chiều cao của mã vạch.

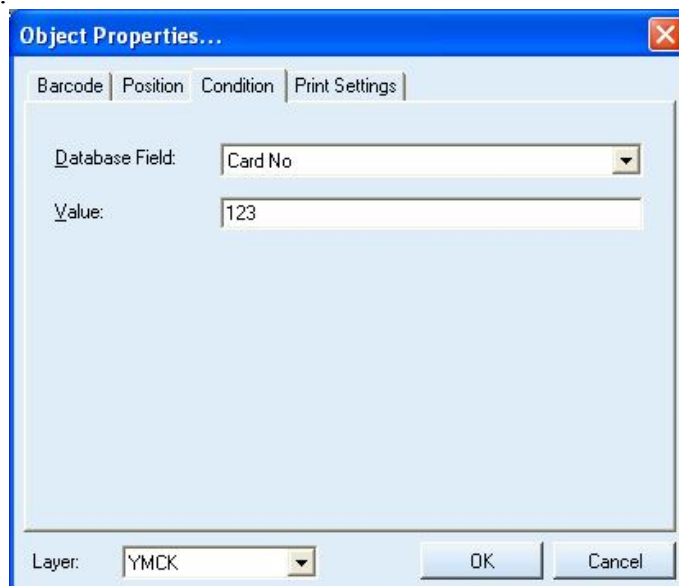


The image shows the 'Object Properties...' dialog box with the 'Position' tab selected. It contains four input fields for positioning and sizing a barcode: 'Horizontal Position' (29.6 mm), 'Vertical Position' (31.7 mm), 'Width' (37.0 mm), and 'Height' (13.7 mm). At the bottom, there is a 'Layer' dropdown menu set to 'YMCK' and 'OK' and 'Cancel' buttons.

Condition: Điều kiện hiển thị mã vạch.

- Database field: Chọn trường dữ liệu.
- Value: Chọn giá trị so sánh để hiển thị.

Ví dụ: Sau khi chúng ta đã chọn xong mã vạch và chúng ta muốn mã vạch này hiển thị khi nào giá trị chúng ta gán vào là 123. Khi đó chúng ta sẽ thiết lập thuộc tính cho mã vạch này như sau: Vào **Condition** → **Database field** chúng ta chọn một loại trường dữ liệu cho mã vạch này (ví dụ **Card No**), sau đó chúng ta sẽ gán giá trị 123 vào ô **Value**. Khi đó, nếu chúng ta nhập vào 123 trong trường **Card No** thì mã vạch này sẽ được hiển thị, nếu chúng ta nhập vào khác 123 thì mã vạch này sẽ không hiển thị.



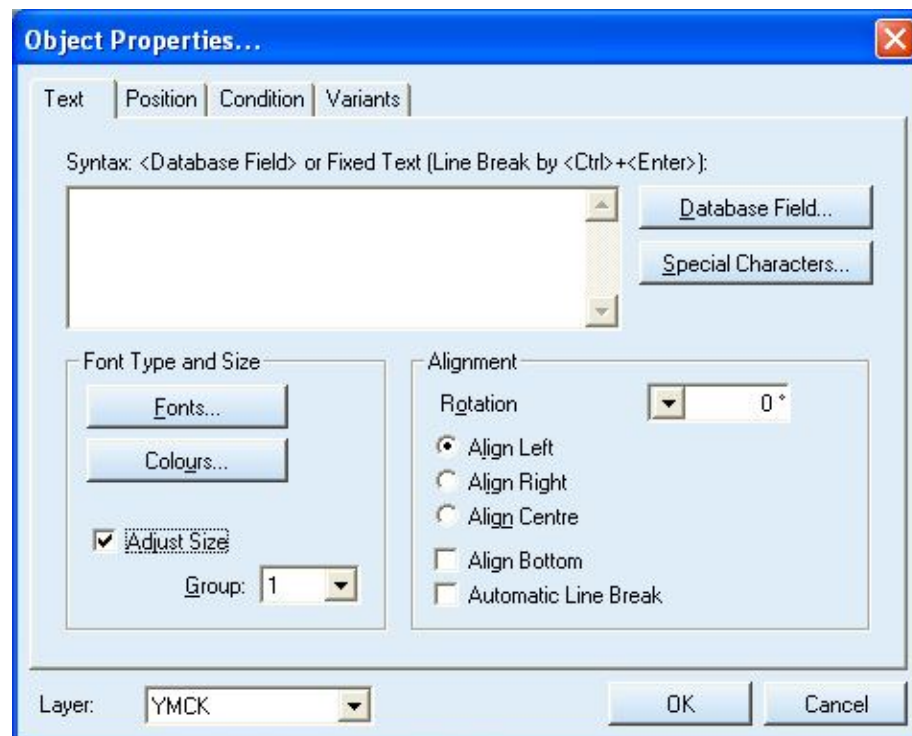
The image shows the 'Object Properties...' dialog box with the 'Condition' tab selected. It contains two input fields: 'Database Field' (Card No) and 'Value' (123). At the bottom, there is a 'Layer' dropdown menu set to 'YMCK' and 'OK' and 'Cancel' buttons.

6/ Chèn ký tự:

Text: Nhập ký tự cố định vào khung hoặc chọn một trường thay đổi cho ký tự này. Nếu phần mềm Standard thì chúng ta có thể tạo tên trường trực tiếp bằng cách cho tên trường đó vào 2 dấu “<” và “>”. Ví dụ <hoten>. Còn đối với phần mềm Standard Plus chúng ta phải chọn tên trường có trong “**Database field..**”. Chúng ta cũng có thể chèn những ký tự đặc biệt khi nhấp vào “**Special Characters...**”

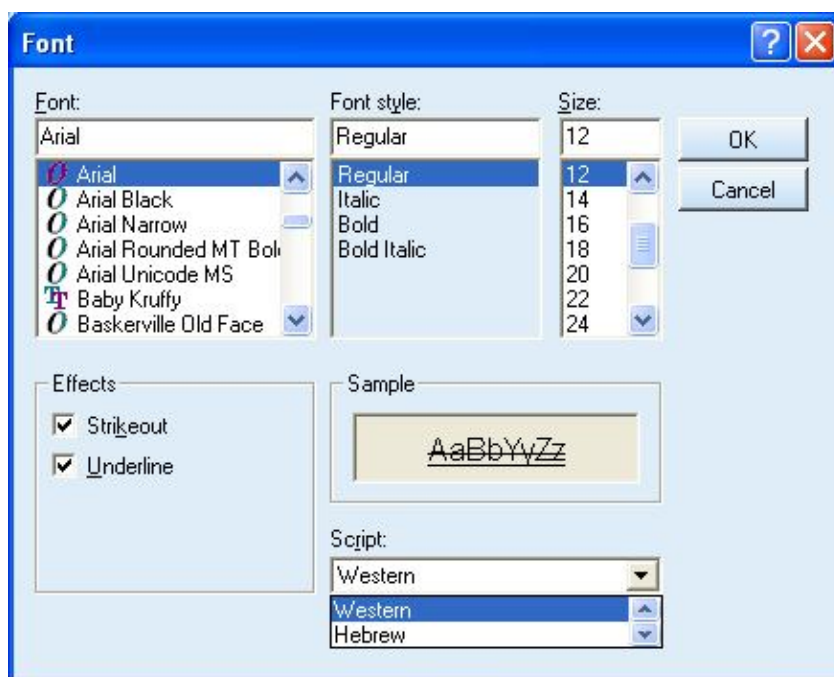
Để xuống hàng trong khung gõ dòng text chúng ta sử dụng tổ hợp phím **Ctrl + Enter**

- Alignment: Điều chỉnh vị trí cho dòng text.
 - Rotation: Quay dòng text này theo góc 0°, 90°, 180°, 270°.
 - Align Left: Canh theo lề trái của khung chúng ta chọn.
 - Align Right: Canh theo lề phải của khung chúng ta chọn.
 - Align Center: Canh theo giữa khung chúng ta chọn.
 - Align Bottom: Dòng text sẽ nằm dưới cùng khung chúng ta chọn.
 - Automatic Line Break: Tự động ngắt dòng chữ xuống hàng khi dòng Text dài hơn khung chúng ta chọn. Khi chúng ta chọn Align Bottom thì mục này chúng ta không chọn được.

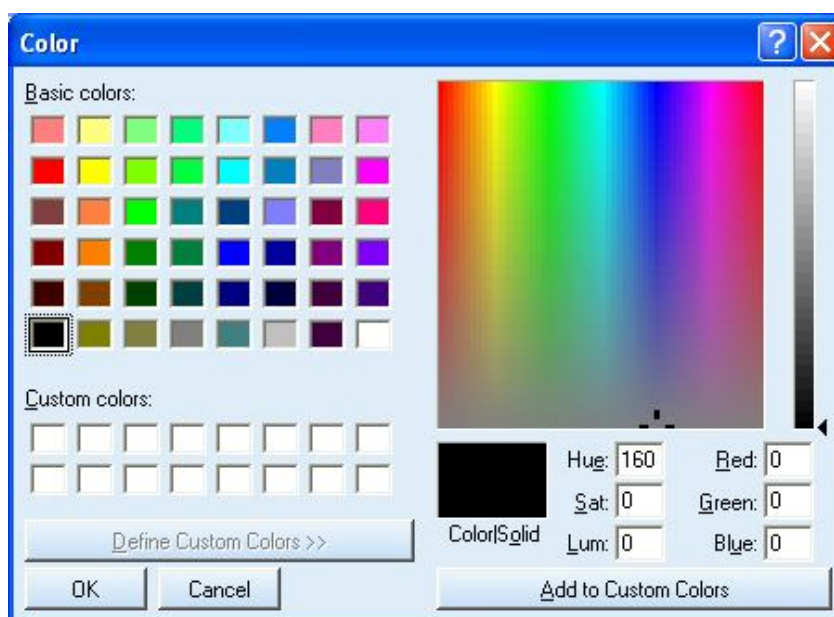


- Font Type and Size: Chọn kiểu Font, kích thước màu sắc và một vài thuộc tính cho dòng Text.
 - Adjust size: Nếu dòng text chứa nhiều ký tự và vượt quá khung thì phần mềm sẽ tự động co nhỏ font size của dòng text lại cho vừa với khung text chúng ta chọn. Mỗi dòng text khi chúng ta chọn Adjust size chúng ta nên chọn cho nó là 1 group khác nhau. Nếu chúng ta muốn những dòng text nào tự động co chung với nhau khi có 1 trong các dòng text đó co lại, thì chúng ta chọn các dòng text đó cùng một group với nhau.

- Font: Chọn kiểu font, thuộc tính và kích thước chữ.
Font: Chọn kiểu chữ cho dòng text.
Font style: Chọn thuộc tính chữ thẳng đứng bình thường (Regular), chữ nghiêng (Italic), chữ đậm (Bold), chữ đậm và nghiêng (Bold Italic).
Size: Chọn kích thước cho dòng text.
Effect: Chọn các tác động gạch ngang chữ (Strikeout), gạch dưới chữ (Underline).
Sample: Hiện thị các tác động khi chúng ta chọn font, size, font style, affect



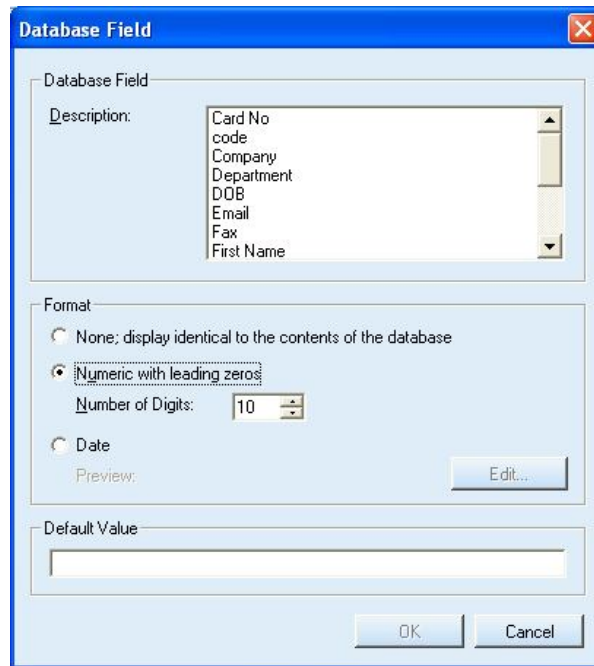
- Colour: chọn màu sắc cho chữ.



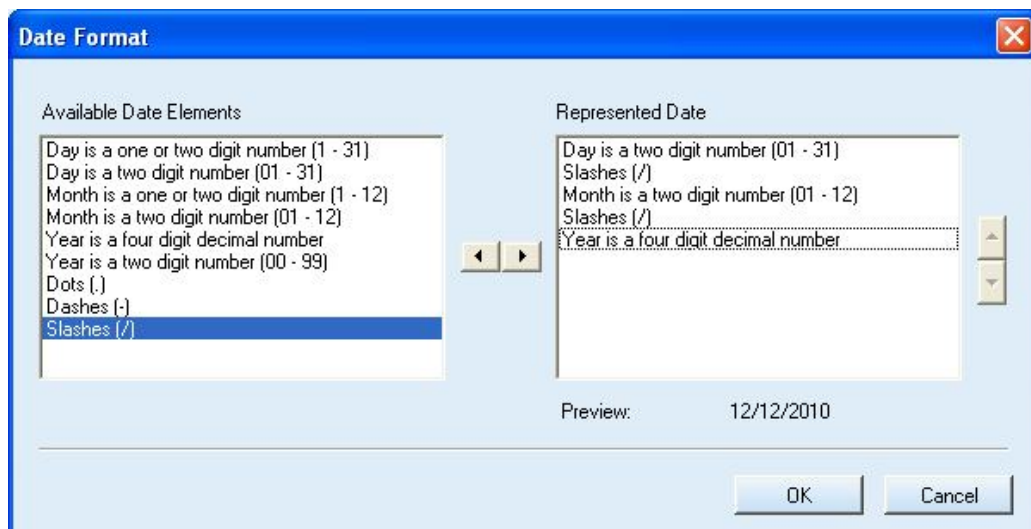
Database Field:

- Description: Chọn tên trường dữ liệu.
- Format:
 - None, display identical to the contents of the database: Hiển thị đúng thông tin, dữ liệu nhập vào.
 - Numeric with leading zeros: Giới hạn dãy số cho phép.

Ví dụ: nếu chúng ta nhập 10 trong ô Number of Digits thì phần mềm tự động thêm vào trước đó những con số 0 cho đủ 10 con số khi bạ nhập vào.

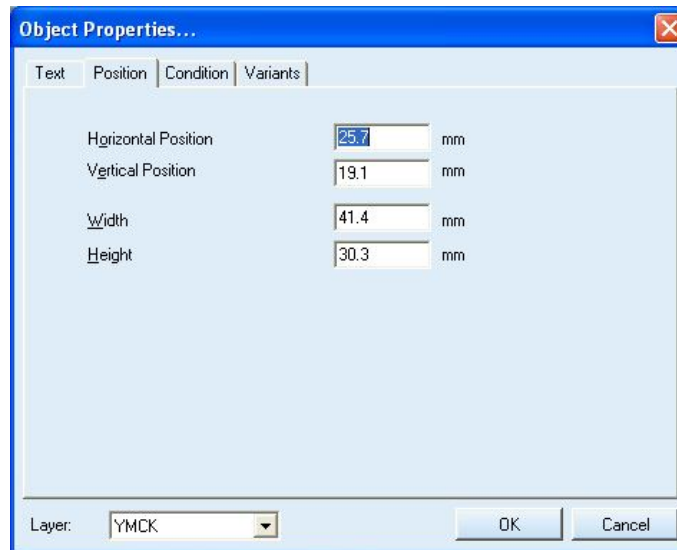


- Date format: Tự động cập nhật ngày tháng trong thẻ chúng ta in ra. Chúng ta sẽ chọn chế độ hiển thị ngày tháng năm bằng cách chọn các kiểu bên tay trái rồi chuyển sang bên tay phải. Đồng thời có thể chọn các kiểu phân chia giữa ngày tháng năm (ví dụ như hình bên dưới).



Position: Đặt vị trí và kích thước cho đoạn khung text.

- Horizontal Position: Vị trí khung text theo chiều ngang (trục X)
- Vertical Postion: Vị trí khung text theo chiều dọc (trục Y)
- Width: Bề rộng của khung text.
- Hieght: Chiều cao của khung text.



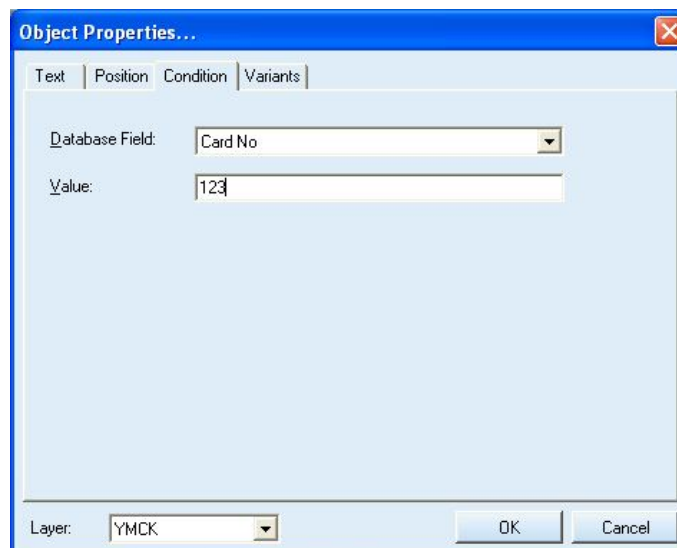
The image shows a screenshot of the 'Object Properties...' dialog box in the EDIsecure CMS software. The 'Position' tab is selected, displaying four input fields: 'Horizontal Position' with the value 25.7 mm, 'Vertical Position' with 19.1 mm, 'Width' with 41.4 mm, and 'Height' with 30.3 mm. At the bottom, the 'Layer' dropdown is set to 'YMCK'. 'OK' and 'Cancel' buttons are visible.

Condition: Điều kiện hiển thị mã vạch.

- Database field: Chọn trường dữ liệu.
- Value: Chọn giá trị so sánh để hiển thị.

Ví dụ: Sau khi chúng ta đã chọn xong khung text và chúng ta muốn khung text này hiển thị khi nào giá trị chúng ta gán vào là 123. Khi đó chúng ta sẽ thiết lập thuộc tính cho khung text này như sau:

Vào **Condition** → **Database field** chúng ta chọn một loại trường dữ liệu cho khung text này (ví dụ **Card No**), sau đó chúng ta sẽ gán giá trị 123 vào ô **Value**. Khi đó, nếu chúng ta nhập vào 123 trong trường **Card No** thì khung text này sẽ được hiển thị, nếu chúng ta nhập vào khác 123 thì khung text này sẽ không hiển thị.



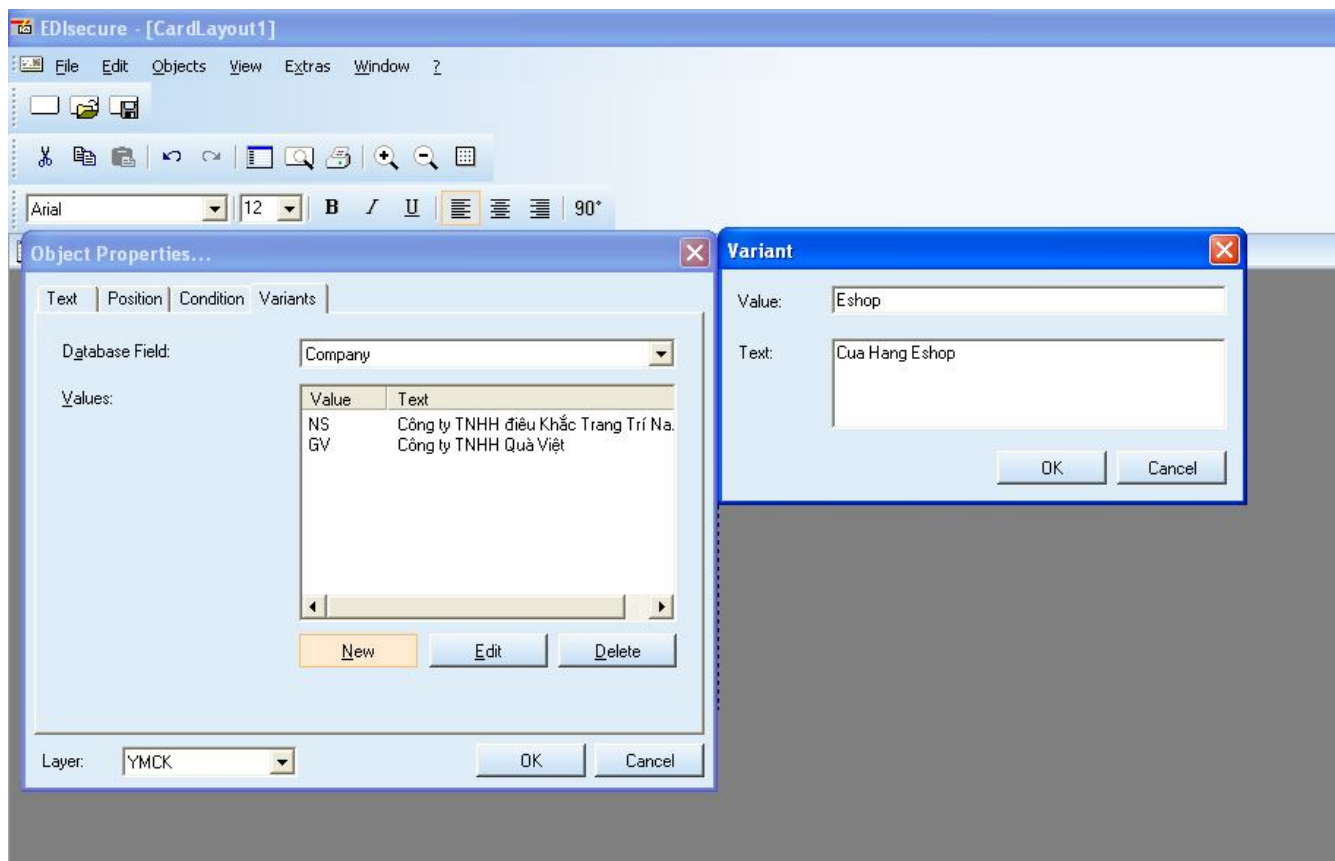
The image shows a screenshot of the 'Object Properties...' dialog box in the EDIsecure CMS software, with the 'Condition' tab selected. The 'Database Field' dropdown is set to 'Card No' and the 'Value' input field contains '123'. The 'Layer' dropdown at the bottom is set to 'YMCK'. 'OK' and 'Cancel' buttons are visible.

Variants: So sánh giá trị để thay đổi dòng text.

- Database Field: Chọn trường dữ liệu.
- Value: Nhập giá trị so sánh để hiển thị.
- Text: Nhập đoạn text để hiển thị tương ứng với Value.
- New: Tạo thêm một giá trị so sánh.
- Edit: chỉnh sửa giá trị so sánh.
- Delete: Xóa giá trị dữ liệu so sánh.

Ví dụ: Chọn **database field** là **Company**. Nhập các giá trị so sánh và giá trị hiển thị tương ứng vào khung **Variant**. Theo như ví dụ bên dưới, khi ta nhập giá trị **NS** trong trường **Company** thì khung text sẽ hiển thị là **“Công ty TNHH Điều Khắc Trang Trí Nam Sơn”**, khi ta nhập giá trị **GV** trong trường **Company** thì khung text sẽ hiển thị là **“Công ty TNHH Quà Việt”**,...

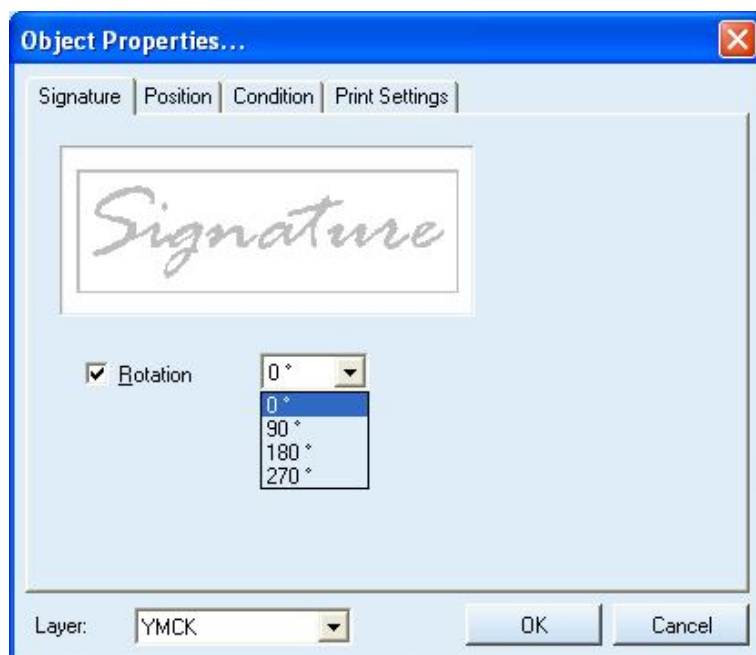
Chú ý: Có phân biệt chữ hoa và chữ thường.



7/ Chèn chữ ký:

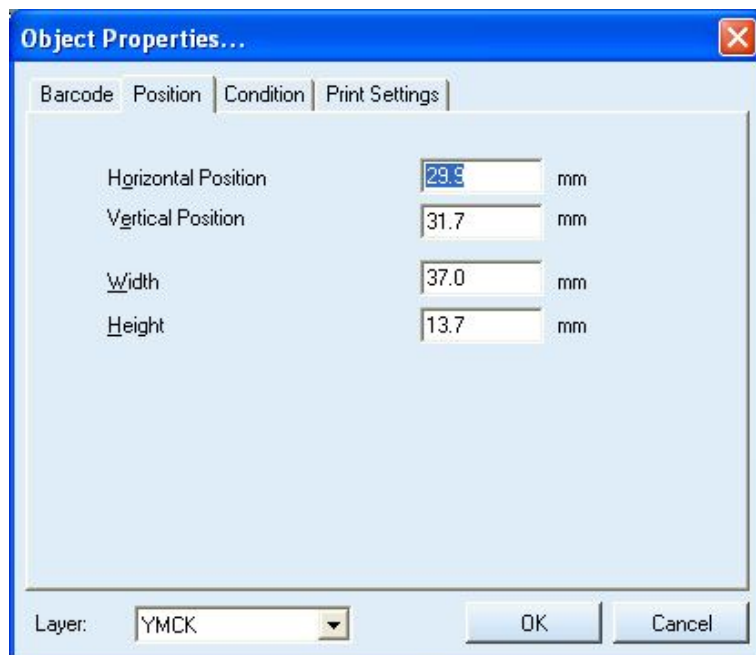
Signature: Mặc định chữ ký cũng là một trường dữ liệu thay đổi.

- Rotation: Quay chữ ký này theo góc 0° , 90° , 180° , 270° .
- Layer: chọn loại mực để in YMCK hoặc UV (tùy máy in).



Position: Đặt vị trí và kích thước cho mã vạch.

- Horizontal Position: Vị trí chữ ký theo chiều ngang (trục X)
- Vertical Position: Vị trí chữ ký theo chiều dọc (trục Y)
- Width: Bề rộng của chữ ký.
- Height: Chiều cao của chữ ký.

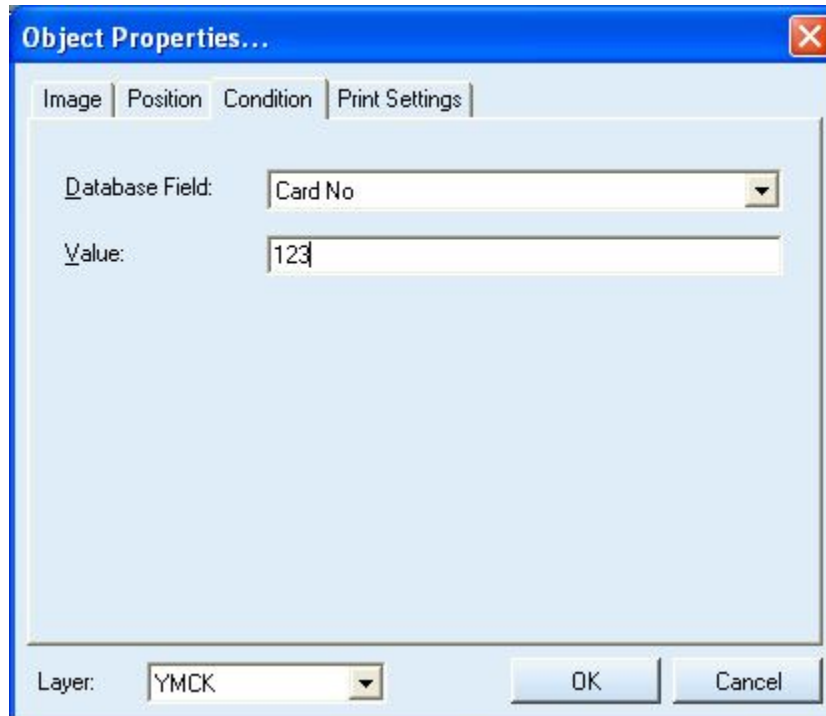


Condition: Điều kiện hiển thị hình ảnh.

- Database field: Chọn trường dữ liệu.
- Value: Chọn giá trị so sánh để hiển thị.

Ví dụ: Sau khi chúng ta vẽ một khung chữ ký và chúng ta muốn chữ ký này hiển thị khi nào giá trị chúng ta gán vào là 123. Khi đó chúng ta sẽ thiết lập thuộc tính cho chữ ký này như sau:

Vào **Condition** → **Database field** chúng ta chọn một loại trường dữ liệu cho chữ ký này (ví dụ **Card No**), sau đó chúng ta sẽ gán giá trị 123 vào ô **Value**. Nếu chúng ta nhập vào 123 thì chữ ký này sẽ được hiển thị, nếu chúng ta nhập vào khác 123 thì chữ ký này sẽ không hiển thị.



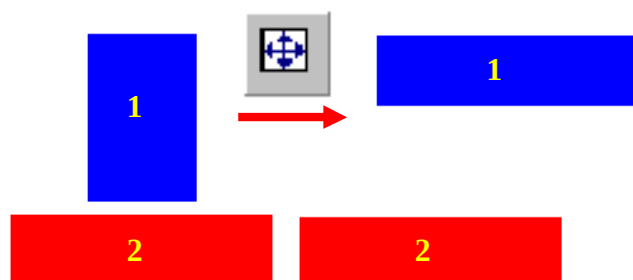
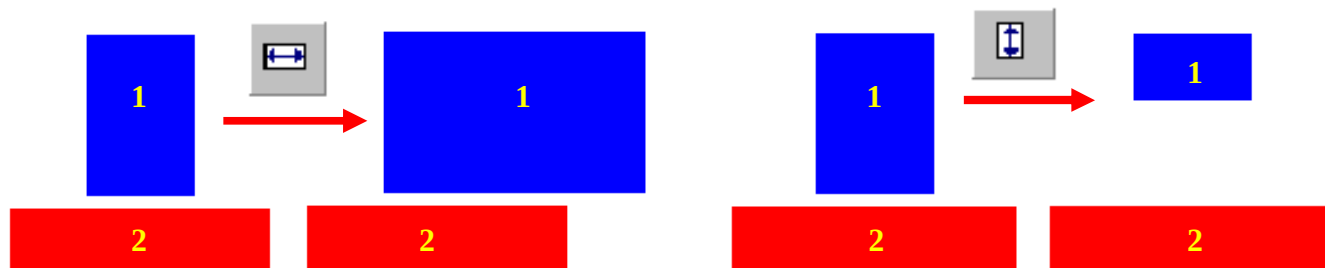
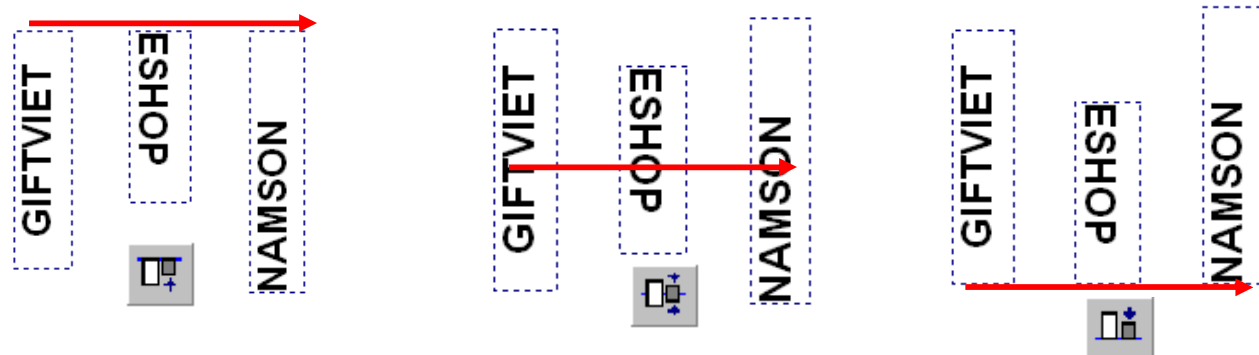
C – CÁC ĐỐI TƯỢNG CANH CHỈNH:

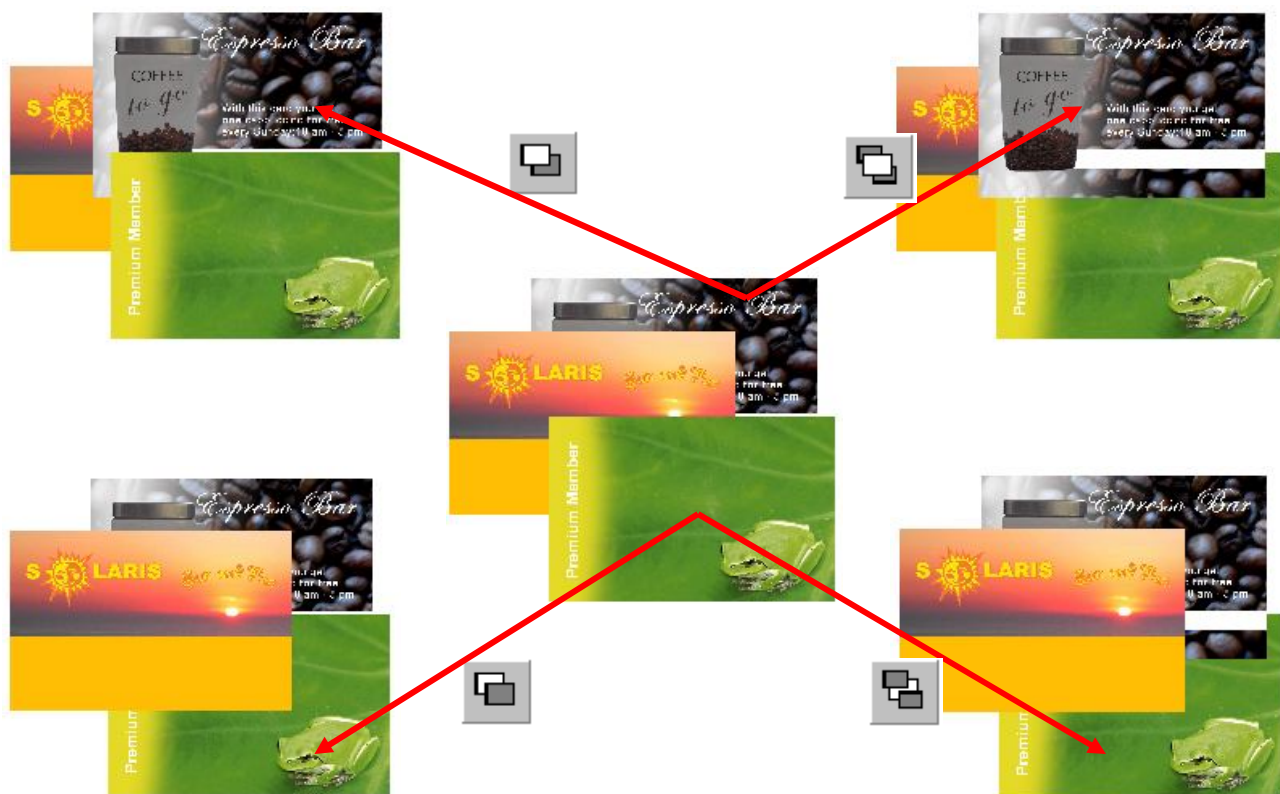
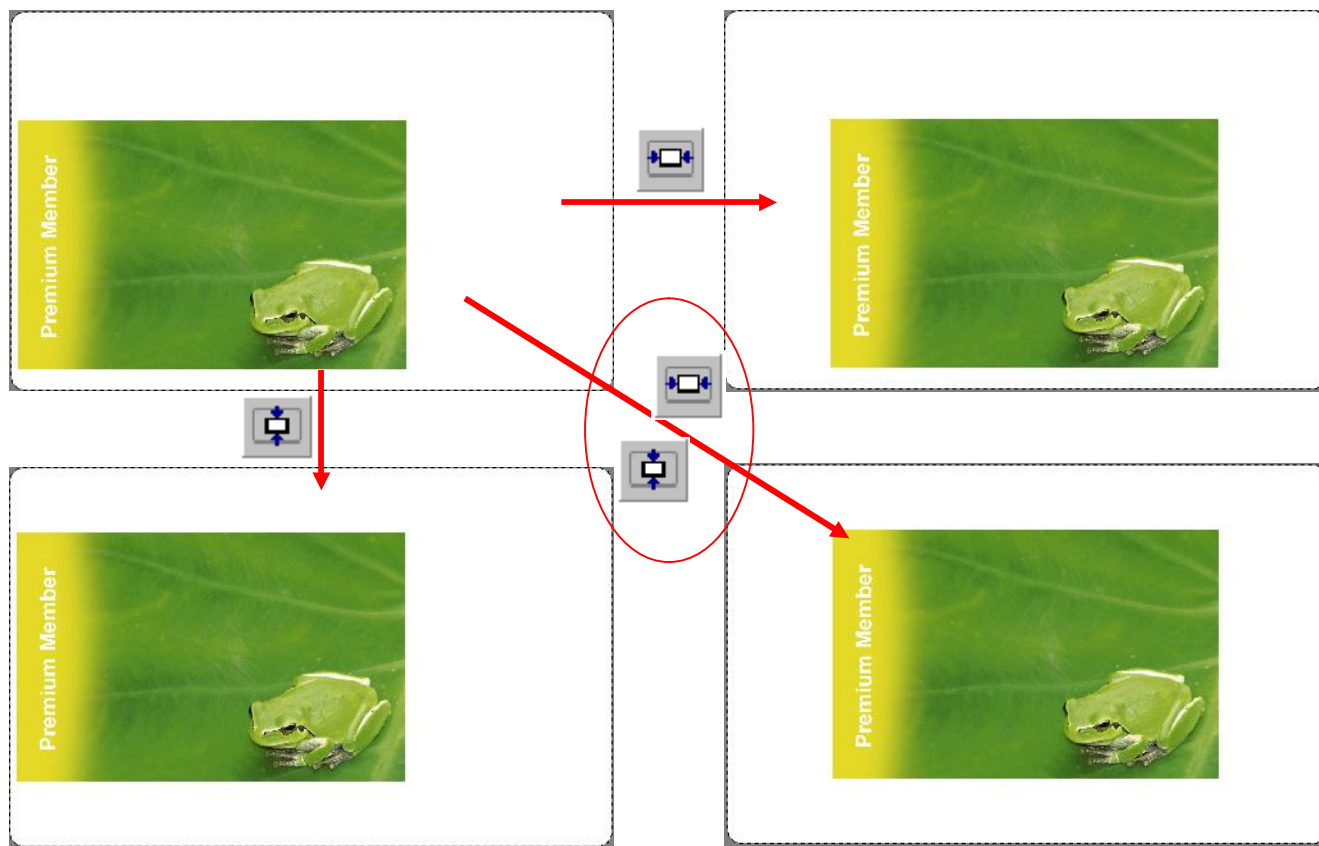
Để canh chỉnh các đối tượng trong thiết kế mẫu chúng ta sẽ dụng các công cụ hỗ trợ bên dưới đây:

Biểu tượng	Chức năng
	Canh các đối tượng theo bên trái.
	Canh các đối tượng theo bên phải.
	Canh các đối tượng ở giữa với trục theo hàng dọc với nhau.
	Canh các đối tượng ở trên với nhau.
	Canh các đối tượng ở dưới với nhau.
	Canh các đối tượng ở giữa với trục theo hàng ngang với nhau.
	Canh đối tượng giữa thẻ với trục theo chiều ngang thẻ.
	Canh đối tượng giữa thẻ với trục theo chiều dọc thẻ.
	Co giãn đối tượng này giống với đối tượng kia theo cả ngang, dọc.
	Co giãn đối tượng này giống với đối tượng kia theo chiều ngang.
	Co giãn đối tượng này giống với đối tượng kia theo chiều dọc.
	Đối tượng được chọn sẽ nằm trên tất cả những đối tượng khác.
	Đối tượng được chọn sẽ nằm dưới tất cả những đối tượng khác.
	Đối tượng được chọn sẽ nằm trên đối tượng sau đó.
	Đối tượng được chọn sẽ nằm dưới đối tượng trước đó.

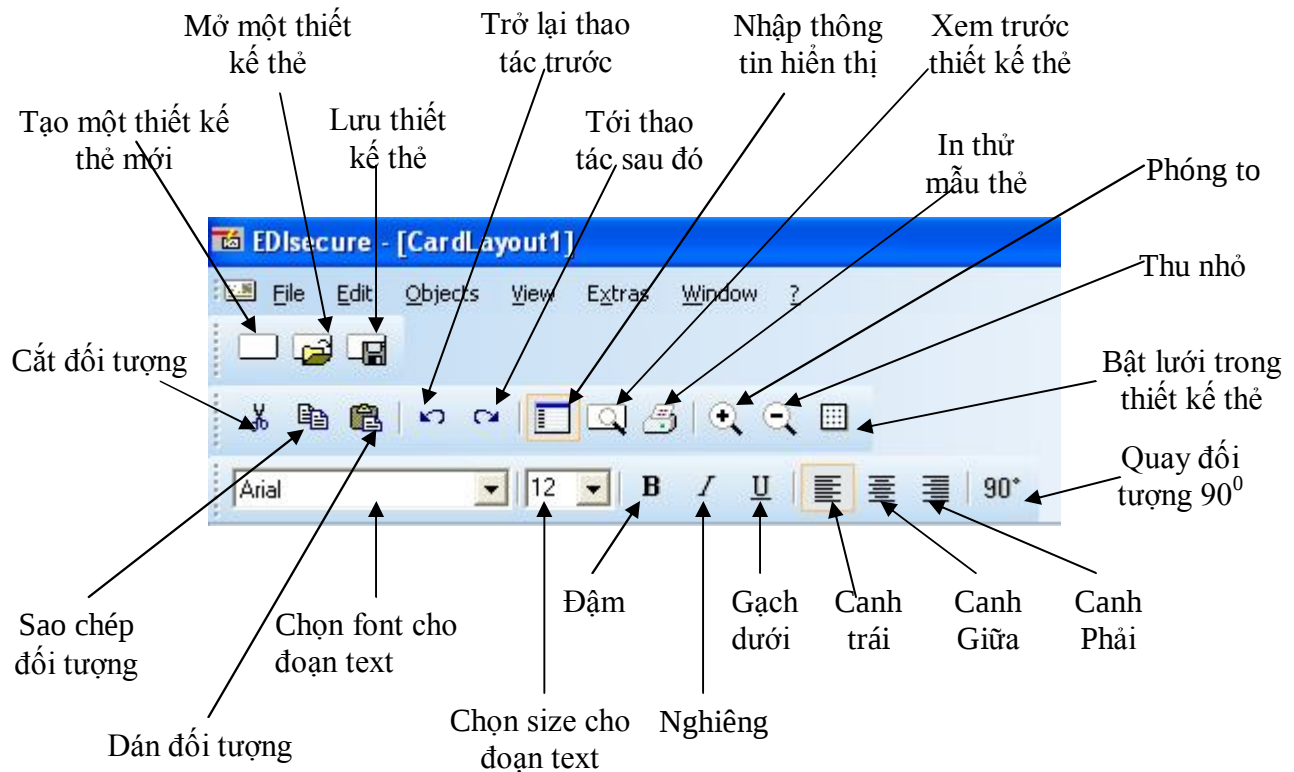
Chú ý:

- Những đối tượng chọn đầu sẽ được canh chỉnh theo đối tượng chọn sau cùng.
- Khi tạo một đối tượng, thì đối tượng sau luôn nằm trên đối tượng trước đó.
- Khi canh chỉnh, phần mềm sẽ chỉnh theo khung chứa đối tượng.





D – CÁC CÔNG CỤ KHÁC:



Chú ý:

Khi chúng ta nhấn vào công cụ **xem trước thiết kế thẻ** hoặc **nhập thông tin hiển thị** thì một cửa sổ hiện ra yêu cầu chúng ta nhập các thông tin của các trường thay đổi.

The image shows the 'Test Data Entry' dialog box. It contains the following fields and buttons:

- Image: D:\DIS Card\Mau In The\the Nam Son\hinh chan dung\Dung.jp
- hoten: Lê Chí Dũng
- chucvu: Hỗ Trợ Kỹ Thuật
- maso: 1234567890
- bophan: Hỗ Trợ Kỹ Thuật
- Buttons: New, OK, Cancel